

DANH SÁCH THI THỬ VÀO LỚP 10 NĂM HỌC 2026-2027 LẦN III

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Phòng thi | | | | |
|-----|--------|-----------------------|------------|------------|--------------|------|--------------|----------|
| | | | | Môn thường | Môn chuyên | | | |
| | | | | | Môn chuyên 1 | | Môn chuyên 2 | |
| 1 | 300001 | Trần Xuân Ái | 16/05/2011 | B1.3 | Hóa | D3.3 | Sinh | D3.1 |
| 2 | 300002 | Trịnh Nguyễn Khánh An | 08/11/2011 | B1.3 | Toán | D1.3 | Sinh | D3.1 |
| 3 | 300003 | Nguyễn Ngọc Hoài An | 31/01/2011 | B1.3 | Văn | B1.2 | Anh | D1.3 |
| 4 | 300004 | Trần Nguyễn Nguyên An | 11/01/2011 | B1.3 | Văn | B1.2 | | |
| 5 | 300005 | Nguyễn Hoài An | 17/11/2011 | B1.3 | Văn | B1.2 | Địa | B2.1 |
| 6 | 300006 | Lê Thị Hồng An | 22/12/2011 | B1.3 | Văn | B1.2 | | |
| 7 | 300007 | Đặng Nguyễn Thái An | 22/12/2011 | B1.3 | Văn | B1.2 | | |
| 8 | 300008 | Trần Thụy An | 09/07/2011 | B1.3 | Toán | D1.3 | | |
| 9 | 300009 | Nguyễn Cao Quốc An | 31/08/2011 | B1.3 | | | Anh | D1.3 |
| 10 | 300010 | Thân Bảo An | 09/11/2011 | B1.3 | | | Tin | P. Tin 1 |
| 11 | 300011 | Vũ Thái An | 10/06/2011 | B1.3 | Lí | D2.5 | | |
| 12 | 300012 | Trần Thị Hoài An | 01/10/2011 | B1.3 | Văn | B1.2 | | |
| 13 | 300013 | Nguyễn Trần Hoài An | 20/05/2011 | B1.3 | Văn | B1.2 | | |
| 14 | 300014 | Trần Thiên An | 20/08/2011 | B1.3 | | | Địa | B2.1 |
| 15 | 300015 | Lê Nguyễn Tú An | 12/06/2011 | B1.3 | | | Sử | B1.2 |
| 16 | 300016 | Đỗ Hoàng An | | B1.3 | Toán | D1.3 | | |
| 17 | 300017 | Phan Mai Anh | 05/07/2011 | B1.3 | | | Anh | D1.3 |
| 18 | 300018 | Nguyễn Thị Minh Anh | 03/06/2011 | B1.3 | Lí | D2.5 | | |
| 19 | 300019 | Trần Đức Anh | 22/04/2011 | B1.3 | Lí | D2.5 | | |
| 20 | 300020 | Vũ Hoàng Ngọc Anh | 22/05/2011 | B1.3 | Văn | B1.2 | Sinh | D3.1 |
| 21 | 300021 | Võ Hà Tuấn Anh | 12/01/2011 | B1.3 | Văn | B1.2 | Anh | D1.3 |
| 22 | 300022 | Lê Phạm Quỳnh Anh | 15/12/2011 | B1.3 | | | Anh | D1.3 |
| 23 | 300023 | Nguyễn Đức Hoàng Anh | 24/09/2011 | B1.3 | Toán | D1.3 | | |
| 24 | 300024 | Trần Phan Phương Anh | 14/11/2011 | B1.3 | | | Địa | B2.1 |
| 25 | 300025 | Nguyễn Phương Anh | 06/04/2011 | B1.4 | Hóa | D3.3 | | |
| 26 | 300026 | Nguyễn Thị Kiều Anh | 14/09/2011 | B1.4 | Hóa | D3.3 | | |
| 27 | 300027 | Nguyễn Lê Tuấn Anh | 26/05/2011 | B1.4 | | | Tin | P. Tin 1 |
| 28 | 300028 | Dương Thị Phương Anh | 21/07/2011 | B1.4 | | | Sinh | D3.1 |
| 29 | 300029 | Trịnh Phương Anh | 28/06/2011 | B1.4 | Văn | B1.2 | Địa | B2.1 |
| 30 | 300030 | Phạm Đặng Châu Anh | 28/06/2011 | B1.4 | Văn | B1.2 | Địa | B2.1 |
| 31 | 300031 | Lê Nguyễn Bảo Nam | 06/09/2011 | B1.4 | Toán | D1.3 | Anh | D1.3 |
| 32 | 300032 | Nguyễn Trần Quỳnh Anh | 17/05/2011 | B1.4 | | | Sử | B1.2 |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Phòng thi | | | | |
|-----|--------|--------------------------|------------|------------|--------------|------|--------------|----------|
| | | | | Môn thường | Môn chuyên | | | |
| | | | | | Môn chuyên 1 | | Môn chuyên 2 | |
| 33 | 300033 | Nguyễn Mã Ngọc Anh | 29/04/2011 | B1.4 | Văn | B1.2 | | |
| 34 | 300034 | Nguyễn Trâm Anh | 28/07/2011 | B1.4 | | | Sử | B1.2 |
| 35 | 300035 | Lê Thị Trâm Anh | 19/07/2011 | B1.4 | | | Địa | B2.1 |
| 36 | 300036 | Lê Ngọc Bảo Anh | 01/11/2011 | B1.4 | | | Sử | B1.2 |
| 37 | 300037 | Đặng Hoàng Mai Anh | 24/06/2011 | B1.4 | Văn | B1.2 | | |
| 38 | 300038 | Vũ Thị Lan Anh | 16/04/2011 | B1.4 | Toán | D1.3 | | |
| 39 | 300039 | Bùi Hoàng Anh | 24/02/2011 | B1.4 | Toán | D1.3 | Tin | P. Tin 1 |
| 40 | 300040 | Cao Hà Anh | 13/08/2011 | B1.4 | | | Sử | B1.2 |
| 41 | 300041 | Bùi Đình Tuấn Anh | 27/11/2011 | B1.4 | Toán | D1.3 | Anh | D1.3 |
| 42 | 300042 | Ngô Thị Mai Anh | 18/02/2011 | B1.4 | Văn | B1.2 | | |
| 43 | 300043 | Nguyễn Đặng Quỳnh Anh | 10/05/2011 | B1.4 | | | Anh | D1.3 |
| 44 | 300044 | Lê Diệp Anh | | B1.4 | Lí | D2.5 | Anh | D1.3 |
| 45 | 300045 | Nguyễn Bùi Trâm Anh | 19/05/2011 | B1.4 | Văn | B1.2 | | |
| 46 | 300046 | Nguyễn Cao Bảo Anh | | B1.4 | Hóa | D3.3 | | |
| 47 | 300047 | Trần Thị Phương Anh | | B1.2 | Văn | B1.2 | | |
| 48 | 300048 | Nguyễn Ngọc Ánh | 29/08/2011 | B1.4 | Văn | B1.2 | Anh | D1.3 |
| 49 | 300049 | Phạm Công Hoàng Bách | 22/10/2011 | B1.4 | | | Sinh | D3.1 |
| 50 | 300050 | Nguyễn Hoàng Bách | 05/08/2011 | B1.5 | Toán | D1.3 | | |
| 51 | 300051 | Bùi Lê Hiếu Băng | 23/08/2011 | B1.5 | Văn | B1.2 | Anh | D1.3 |
| 52 | 300052 | Bùi Hải Băng | 12/01/2011 | B1.5 | Văn | B1.2 | Sử | B1.2 |
| 53 | 300053 | Dương Gia Bảo | 18/08/2011 | B1.5 | | | Sử | B1.2 |
| 54 | 300054 | Lưu Ngọc Bảo | 30/08/2011 | B1.5 | | | Địa | B2.1 |
| 55 | 300055 | Nguyễn Quốc Bảo | 05/03/2011 | B1.5 | | | Tin | P. Tin 1 |
| 56 | 300056 | Lê Ngọc Bảo | 26/06/2011 | B1.5 | | | Anh | D1.3 |
| 57 | 300057 | Nguyễn Phan Gia Bảo | 06/03/2011 | B1.5 | Toán | D1.3 | | |
| 58 | 300058 | Lê Hoàng Gia Bảo | 01/07/2011 | B1.5 | Lí | D2.5 | | |
| 59 | 300059 | Bùi Xuân Gia Bảo | 07/01/2012 | B1.5 | | | Tin | P. Tin 1 |
| 60 | 300060 | Nguyễn Đỗ Huy Bảo | 23/12/2011 | B1.5 | Toán | D1.3 | Sinh | D3.1 |
| 61 | 300061 | La Trần Gia Bảo | 16/08/2011 | B1.2 | Hóa | D3.3 | Anh | D1.3 |
| 62 | 300062 | Lê Huy Bảo | 25/02/2011 | B1.2 | Hóa | D3.3 | Sinh | D3.1 |
| 63 | 300063 | Thái Văn Gia Bảo | 24/07/2011 | B1.2 | Toán | D1.3 | | |
| 64 | 300064 | Nguyễn Phạm Ngọc Bích | 12/10/2011 | B1.5 | Toán | D1.3 | Sinh | D3.1 |
| 65 | 300065 | Nguyễn Đức Vũ Thanh Bình | 07/12/2011 | B1.5 | | | Anh | D1.3 |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Phòng thi | | | | |
|-----|--------|------------------------|------------|------------|----------------|------|--------------|----------|
| | | | | Môn thường | Môn chuyên | | | |
| | | | | | Môn chuyên 1 | | Môn chuyên 2 | |
| 66 | 300066 | Nguyễn Thị Bình | 14/07/2011 | B1.5 | | | Sinh | D3.1 |
| 67 | 300067 | Phạm Đồng Bối Bối | 19/02/2011 | B1.5 | Toán | D1.3 | | |
| 68 | 300068 | Vi Lê Huyền Châm | 15/02/2011 | B1.5 | Văn | B1.2 | Sử | B1.2 |
| 69 | 300069 | Nguyen Ngoc Bao Chau | 08/12/2011 | B1.5 | Toán | D1.3 | | |
| 70 | 300070 | Nguyễn Bảo Châu | 26/06/2011 | B1.5 | Văn | B1.2 | | |
| 71 | 300071 | Nguyễn Ngọc Châu | 19/07/2011 | B1.5 | Văn | B1.2 | Sử | B1.2 |
| 72 | 300072 | Lê Bảo Châu | 09/07/2011 | B1.5 | Toán | D1.3 | Tin | P. Tin 1 |
| 73 | 300073 | Lê Ngọc Bảo Châu | 30/05/2011 | B1.5 | Hóa | D3.3 | Địa | B2.1 |
| 74 | 300074 | Nguyễn Ngọc Minh Châu | 20/10/2011 | B1.5 | Văn | B1.2 | | |
| 75 | 300075 | Đình Vũ Hoàng Châu | 31/10/2011 | B1.5 | Văn | B1.2 | Anh | D1.3 |
| 76 | 300076 | Lê Ngọc Bảo Châu | 03/07/2011 | B1.5 | Văn | B1.3 | | |
| 77 | 300077 | Đoàn Huỳnh Ngọc Châu | 09/02/2011 | B2.1 | Lí | D2.5 | Sinh | D3.1 |
| 78 | 300078 | Huỳnh Ngọc Bảo Châu | 31/03/2011 | B2.1 | Lí | D2.5 | | |
| 79 | 300079 | Nguyễn Thị Kim Chi | 11/04/2011 | B2.1 | Toán | D1.3 | Anh | D1.3 |
| 80 | 300080 | Hồ Ngọc Kim Chi | 30/08/2011 | B2.1 | | | Sử | B1.2 |
| 81 | 300081 | Nguyễn Thị Linh Chi | 05/08/2011 | B2.1 | | | Địa | B2.1 |
| 82 | 300082 | Nguyễn Linh Chi | 01/05/2011 | B2.1 | Toán | D1.3 | Anh | D1.3 |
| 83 | 300083 | Trần Ngọc Khánh Chi | 29/06/2011 | B2.1 | Toán | D1.3 | Anh | D1.3 |
| 84 | 300084 | Nguyễn Lê Linh Chi | 01/01/2011 | B1.2 | Toán | D1.3 | Anh | D1.3 |
| 85 | 300085 | Thái Hồng Chuyên | 30/05/2011 | B2.1 | Hóa | D3.3 | Anh | D1.3 |
| 86 | 300086 | Bùi Đình Công | 25/07/2011 | B1.2 | | | Sinh | D3.1 |
| 87 | 300087 | Phạm Tuấn Cường | | B2.1 | Chưa Đk chuyên | | | |
| 88 | 300088 | Nông Nguyễn Việt Cường | 13/01/2011 | B2.1 | Toán | D1.3 | | |
| 89 | 300089 | Đặng Công Cường | 14/04/2011 | B2.1 | Toán | D1.3 | | |
| 90 | 300090 | Phạm Đại Cường | 26/08/2011 | B2.1 | Toán | D1.3 | Anh | D1.3 |
| 91 | 300091 | Thái Quốc Cường | 09/04/2011 | B1.2 | Toán | D1.3 | Sinh | D3.1 |
| 92 | 300092 | Nguyễn Phương Đài | 02/09/2011 | B2.1 | Văn | B1.3 | Sinh | D3.1 |
| 93 | 300093 | Nguyễn Trung Đại | 15/02/2011 | B2.1 | Toán | D1.4 | Sử | B1.2 |
| 94 | 300094 | Hồ Hoàng Đại | 04/08/2011 | B2.1 | | | Anh | D1.3 |
| 95 | 300095 | Trần Quang Đại | | B2.1 | Chưa Đk chuyên | | | |
| 96 | 300096 | Cao Khánh Đan | 09/11/2011 | B2.1 | | | Sinh | D3.1 |
| 97 | 300097 | Nguyễn Linh Đan | 26/10/2011 | B2.1 | Hóa | D3.3 | Anh | D1.3 |
| 98 | 300098 | Cao Tiến Đăng | 24/01/2011 | B2.1 | Toán | D1.4 | | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Phòng thi | | | | | |
|-----|--------|------------------------|------------|------------|----------------|------|--------------|----------|--|
| | | | | Môn thường | Môn chuyên | | | | |
| | | | | | Môn chuyên 1 | | Môn chuyên 2 | | |
| 99 | 300099 | Nguyễn Ngọc Hải Đăng | 11/11/2011 | B2.1 | Hóa | D3.3 | | | |
| 100 | 300100 | Hoàng Hải Đăng | 26/10/2011 | B2.1 | Văn | B1.3 | Sử | B1.2 | |
| 101 | 300101 | Nguyễn Hồng Hải Đăng | 04/04/2011 | B2.1 | Toán | D1.4 | Sử | B1.2 | |
| 102 | 300102 | Nguyễn Hoàng Vĩnh Đăng | 02/11/2011 | B2.1 | Toán | D1.4 | Sinh | D3.1 | |
| 103 | 300103 | Trần Thanh Danh | 01/10/2012 | B2.1 | Toán | D1.4 | | | |
| 104 | 300104 | Bùi Quang Đạt | 04/08/2011 | B2.2 | | | Anh | D1.3 | |
| 105 | 300105 | Nguyễn Thành Đạt | 12/06/2011 | B2.2 | | | Địa | B2.1 | |
| 106 | 300106 | Nguyễn Hoàng Tiến Đạt | 20/07/2011 | B2.2 | Toán | D1.4 | Sinh | D3.1 | |
| 107 | 300107 | Nguyễn Đăng Đạt | 07/08/2011 | B2.2 | | | Tin | P. Tin 1 | |
| 108 | 300108 | Lê Duy Đạt | 05/05/2011 | B2.2 | Lí | D2.5 | Địa | B2.1 | |
| 109 | 300109 | Nguyễn Tiến Đạt | 21/02/2011 | B2.2 | Lí | D2.5 | | | |
| 110 | 300110 | Lê Nguyễn Tiến Đạt | 13/01/2011 | B2.2 | Lí | D2.5 | | | |
| 111 | 300111 | Nguyễn Khắc Đạt | 24/11/2011 | B2.2 | Toán | D1.4 | Anh | D1.4 | |
| 112 | 300112 | Nguyễn Lương Minh Đạt | 01/09/2011 | B2.2 | Toán | D1.4 | Tin | P. Tin 1 | |
| 113 | 300113 | Hồ Tiến Đạt | 13/09/2011 | B2.2 | | | Địa | B2.1 | |
| 114 | 300114 | Nguyễn Đức Đạt | 26/02/2011 | B2.2 | | | Tin | P. Tin 1 | |
| 115 | 300115 | Nguyễn Ngọc Diệp | 15/11/2011 | B2.2 | Lí | D2.5 | Sử | B1.2 | |
| 116 | 300116 | Vũ Ngọc Diệp | 13/05/2011 | B2.2 | | | Anh | D1.4 | |
| 117 | 300117 | Lê Nguyễn Hồng Diệp | 21/08/2011 | B2.2 | Văn | B1.3 | | | |
| 118 | 300118 | Lê Thị Ngọc Diệp | 16/07/2011 | B2.2 | Văn | B1.3 | Anh | D1.4 | |
| 119 | 300119 | Hoàng Dương Bách Diệp | 10/12/2011 | B2.2 | Văn | B1.3 | Tin | P. Tin 1 | |
| 120 | 300120 | Nguyễn Thị Bích Diệu | 09/06/2026 | B2.2 | Lí | D2.5 | Tin | P. Tin 1 | |
| 121 | 300121 | Đình Tiên Hoàng Diệu | 18/04/2011 | B2.2 | Toán | D1.4 | Anh | D1.4 | |
| 122 | 300122 | Phùng Thanh Độ | 24/09/2011 | B2.2 | Toán | D1.4 | | | |
| 123 | 300123 | Vũ Trịnh Yên Đoan | 10/11/2011 | B2.2 | Văn | B1.3 | Sinh | D3.1 | |
| 124 | 300124 | Trần Hoàng Phước Đoan | 13/10/2011 | B2.2 | Hóa | D3.3 | | | |
| 125 | 300125 | Lê Huy Đồng | 29/12/2011 | B2.2 | Lí | D2.5 | | | |
| 126 | 300126 | Nguyễn Hữu Đức | 29/09/2011 | B2.2 | Văn | B1.3 | Anh | D1.4 | |
| 127 | 300127 | Phan Đình Minh Đức | 30/03/2011 | B2.2 | Văn | B1.3 | Anh | D1.4 | |
| 128 | 300128 | Đỗ Như Nhật Đức | | B2.3 | Chưa Đk chuyên | | | | |
| 129 | 300129 | Trần Thị Kim Dung | 22/04/2011 | B2.3 | | | Sinh | D3.1 | |
| 130 | 300130 | Phùng Nguyễn Ngọc Dũng | 20/05/2011 | B2.3 | Lí | D2.5 | Anh | D1.4 | |
| 131 | 300131 | Nguyễn Văn Dũng | 07/08/2011 | B2.3 | Toán | D1.4 | | | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Phòng thi | | | | |
|-----|--------|------------------------|------------|------------|--------------|------|--------------|----------|
| | | | | Môn thường | Môn chuyên | | | |
| | | | | | Môn chuyên 1 | | Môn chuyên 2 | |
| 132 | 300132 | Huỳnh Ngọc Quốc Dũng | 05/06/2011 | B2.3 | Văn | B1.3 | Sử | B1.2 |
| 133 | 300133 | Trần Đức Dũng | 05/04/2011 | B2.3 | Lí | D2.5 | Anh | D1.4 |
| 134 | 300134 | Nguyễn Mạnh Dũng | 05/05/2011 | B2.3 | Toán | D1.4 | Tin | P. Tin 1 |
| 135 | 300135 | Phạm Hà Dũng | 06/06/2011 | B2.3 | Toán | D1.4 | | |
| 136 | 300136 | Nguyễn Minh Dũng | 20/05/2011 | B2.3 | Lí | D2.5 | | |
| 137 | 300137 | Hồ Thị Kiều Dương | 13/08/2011 | B2.3 | Văn | B1.3 | Sử | B1.2 |
| 138 | 300138 | Nguyễn Hoàng Dương | 08/01/2011 | B2.3 | Toán | D1.4 | Địa | B2.1 |
| 139 | 300139 | Nguyễn Văn Dương | 14/08/2011 | B2.3 | Hóa | D3.3 | Anh | D1.4 |
| 140 | 300140 | Phó Nguyễn Thủy Dương | 28/06/2011 | B2.3 | Lí | D2.5 | | |
| 141 | 300141 | Bùi Ngọc Ánh Dương | 15/12/2011 | B2.3 | Lí | D2.5 | Tin | P. Tin 1 |
| 142 | 300142 | Trần Hữu Dương | 31/10/2011 | B2.3 | Hóa | D3.3 | | |
| 143 | 300143 | Nguyễn Đình Khương Duy | 12/05/2011 | B2.3 | | | Sinh | D3.1 |
| 144 | 300144 | Nguyễn Minh Duy | 28/06/2011 | B2.3 | Toán | D1.4 | Anh | D1.4 |
| 145 | 300145 | Nguyễn Hà Duyên | 16/11/2011 | B2.3 | Hóa | D3.3 | Anh | D1.4 |
| 146 | 300146 | Nguyễn Thị Mỹ Duyên | 29/09/2011 | B1.2 | Toán | D1.4 | | |
| 147 | 300147 | Nguyễn Hậu Gia | 20/03/2011 | B2.3 | | | Tin | P. Tin 1 |
| 148 | 300148 | Phạm Trần Hương Giang | 05/10/2011 | B2.3 | Văn | B1.3 | Sinh | D3.1 |
| 149 | 300149 | Trịnh Đình Hà | 10/03/2011 | B2.3 | Toán | D1.4 | Anh | D1.4 |
| 150 | 300150 | Triệu Thị Thanh Hà | 24/08/2011 | B2.3 | | | Địa | B2.1 |
| 151 | 300151 | Hoàng Nguyễn Ngọc Hà | 10/07/2011 | B2.3 | Toán | D1.4 | | |
| 152 | 300152 | Lê Nguyễn Thanh Hà | 06/05/2011 | B2.3 | | | Sử | B1.2 |
| 153 | 300153 | Vũ Thị Xuân Hạ | 10/10/2011 | B2.4 | Toán | D1.4 | | |
| 154 | 300154 | Đình Nguyễn Hoàng Hạc | 09/04/2011 | B2.4 | | | Tin | P. Tin 1 |
| 155 | 300155 | Nguyễn Thanh Hải | 26/08/2011 | B2.4 | | | Tin | P. Tin 1 |
| 156 | 300156 | Lê Thanh Hải | 16/07/2011 | B2.4 | Toán | D1.4 | | |
| 157 | 300157 | Nguyễn Danh Nam Hải | 15/05/2011 | B2.4 | Hóa | D3.3 | Sử | B1.2 |
| 158 | 300158 | Nguyễn Bá Nam Hải | 09/11/2012 | B2.4 | | | Anh | D1.4 |
| 159 | 300159 | Trần Tiến Hải | 23/03/2011 | B2.4 | Lí | D2.5 | | |
| 160 | 300160 | Hoàng Minh Hải | 03/05/2011 | B2.4 | Lí | D2.5 | | |
| 161 | 300161 | Võ Phạm Gia Hân | 04/04/2011 | B2.4 | Toán | D1.4 | Anh | D1.4 |
| 162 | 300162 | Vũ Gia Hân | 06/12/2011 | B2.4 | Văn | B1.3 | | |
| 163 | 300163 | Phạm Ngọc Hân | 29/03/2011 | B2.4 | Văn | B1.3 | Địa | B2.1 |
| 164 | 300164 | Trần Phan Ngọc Hân | 10/08/2011 | B2.4 | Văn | B1.3 | | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Phòng thi | | | | |
|-----|--------|-----------------------|------------|------------|--------------|------|--------------|----------|
| | | | | Môn thường | Môn chuyên | | | |
| | | | | | Môn chuyên 1 | | Môn chuyên 2 | |
| 165 | 300165 | Tạ Gia Hân | 09/09/2011 | B2.4 | Văn | B1.3 | | |
| 166 | 300166 | Nguyễn Gia Hân | 08/08/2011 | B2.4 | Toán | D1.4 | Sử | B1.2 |
| 167 | 300167 | Nguyễn Bảo Châu Hân | 31/03/2011 | B2.4 | | | Địa | B2.1 |
| 168 | 300168 | Lê Nguyễn Gia Hân | 12/05/2011 | B2.4 | Hóa | D3.3 | | |
| 169 | 300169 | Phạm Gia Hân | 03/12/2011 | B2.4 | Toán | D1.4 | | |
| 170 | 300170 | Phan Nguyễn Gia Hân | 07/05/2011 | B2.4 | Văn | B1.3 | Tin | P. Tin 1 |
| 171 | 300171 | Nguyễn Thị Ngọc Hân | 01/04/2011 | B2.4 | Văn | B1.3 | | |
| 172 | 300172 | Quách Ngọc Bảo Hân | 04/04/2011 | B2.4 | Văn | B1.3 | Sinh | D3.1 |
| 173 | 300173 | Phạm Gia Hân | 11/06/2011 | B2.4 | Toán | D1.4 | Tin | P. Tin 1 |
| 174 | 300174 | Nguyễn Diên Hân | 07/10/2011 | B2.4 | Toán | D1.5 | Anh | D1.4 |
| 175 | 300175 | Đặng Ngọc Bảo Hân | 30/10/2011 | B2.4 | Văn | B1.3 | Địa | B2.1 |
| 176 | 300176 | Phạm Gia Hân | 19/08/2011 | B2.4 | Lí | D2.5 | Sử | B1.2 |
| 177 | 300177 | Ngũ Nguyễn Gia Hân | 04/07/2011 | B1.2 | Văn | B1.3 | Sử | B1.2 |
| 178 | 300178 | Trần Thị Kim Hằng | 01/01/2011 | B2.5 | | | Địa | B2.1 |
| 179 | 300179 | Vũ Thị Kim Hằng | 20/10/2011 | B2.5 | | | Địa | B2.1 |
| 180 | 300180 | Trần Hoàng Minh Hằng | 12/06/2011 | B2.5 | Văn | B1.3 | Anh | D1.4 |
| 181 | 300181 | Võ Thu Hằng | 07/02/2011 | B2.5 | | | Sinh | D3.1 |
| 182 | 300182 | Lê Thanh Hằng | 15/11/2011 | B2.5 | | | Sinh | D3.1 |
| 183 | 300183 | Hoàng Lê Minh Hằng | 15/10/2011 | B2.5 | | | Địa | B2.1 |
| 184 | 300184 | Nguyễn Phan Minh Hằng | | B2.5 | Văn | B1.3 | | |
| 185 | 300185 | Phan Thanh Mỹ Hạnh | 08/07/2011 | B2.5 | Hóa | D3.3 | Địa | B2.1 |
| 186 | 300186 | Nguyễn Thị Mỹ Hạnh | 01/01/2011 | B2.5 | Toán | D1.5 | Anh | D1.4 |
| 187 | 300187 | Lê Gia Hào | 11/03/2011 | B2.5 | Hóa | D3.3 | | |
| 188 | 300188 | Trần Thanh Hào | 30/04/2011 | B2.5 | Lí | D2.5 | | |
| 189 | 300189 | Lê Thị Thu Hiền | 19/01/2011 | B2.5 | Văn | B1.3 | Sử | B1.2 |
| 190 | 300190 | Phan Thị Ngọc Hiền | 21/05/2011 | B2.5 | Lí | D2.5 | | |
| 191 | 300191 | Nguyễn Thanh Hiền | 22/05/2011 | B2.5 | Toán | D1.5 | Địa | B2.1 |
| 192 | 300192 | Hồ Thị Kim Hiền | 28/03/2011 | B2.5 | Hóa | D3.3 | | |
| 193 | 300193 | Phan Anh Hiếu | 12/04/2011 | B2.5 | | | Địa | B2.1 |
| 194 | 300194 | Đoàn Minh Hiếu | 28/07/2011 | B2.5 | Hóa | D3.3 | | |
| 195 | 300195 | Lê Trung Hiếu | 30/10/2011 | B2.5 | Hóa | D3.3 | Địa | B2.1 |
| 196 | 300196 | Võ Huỳnh Đình Hiếu | 20/12/2011 | B2.5 | Toán | D1.5 | | |
| 197 | 300197 | Nguyễn Xuân Hiếu | 08/01/2011 | B2.5 | Toán | D1.5 | Anh | D1.4 |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Phòng thi | | | | |
|-----|--------|------------------------|------------|------------|--------------|------|--------------|----------|
| | | | | Môn thường | Môn chuyên | | | |
| | | | | | Môn chuyên 1 | | Môn chuyên 2 | |
| 198 | 300198 | Đỗ Bùi Ngọc Hiếu | 19/11/2011 | B2.5 | Văn | B1.4 | Tin | P. Tin 1 |
| 199 | 300199 | Trần Trung Hiếu | 06/09/2011 | B2.5 | Lí | D2.5 | | |
| 200 | 300200 | Nguyễn Khánh Hiếu | 04/04/2011 | B2.5 | Hóa | D3.3 | | |
| 201 | 300201 | Trương Minh Hiếu | 26/08/2011 | B2.5 | | | Anh | D1.4 |
| 202 | 300202 | Nguyễn Doãn Trung Hiếu | 24/09/2011 | B3.1 | Lí | D2.6 | Địa | B2.2 |
| 203 | 300203 | Nguyễn Đình Gia Hoà | | B3.1 | Toán | D1.5 | | |
| 204 | 300204 | Phạm Nguyễn Bảo Hoà | 18/07/2011 | B3.1 | | | Tin | P. Tin 1 |
| 205 | 300205 | Mai Xuân Hoà | 13/10/2011 | B3.1 | Toán | D1.5 | | |
| 206 | 300206 | Lê Khắc Hoan | 25/12/2011 | B3.1 | | | Địa | B2.2 |
| 207 | 300207 | Nguyễn Đăng Bảo Hoan | 29/04/2011 | B3.1 | Lí | D2.6 | | |
| 208 | 300208 | Phạm Hữu Hoàng | 07/05/2011 | B3.1 | Lí | D2.6 | | |
| 209 | 300209 | Nguyễn Việt Hoàng | 16/07/2011 | B3.1 | Hóa | D3.3 | | |
| 210 | 300210 | Nguyễn Đình Hoàng | 07/06/2011 | B3.1 | Hóa | D3.3 | | |
| 211 | 300211 | Trần Ngọc Huy Hoàng | 20/10/2011 | B3.1 | Lí | D2.6 | Tin | P. Tin 1 |
| 212 | 300212 | Nguyễn Huy Hoàng | 25/01/2011 | B3.1 | Lí | D2.6 | Anh | D1.4 |
| 213 | 300213 | Nguyễn Mạnh Hoàng | 10/05/2011 | B3.1 | | | Tin | P. Tin 1 |
| 214 | 300214 | Cao Huy Hoàng | 03/02/2011 | B3.1 | Toán | D1.5 | | |
| 215 | 300215 | Trần Mạnh Hoàng | 07/01/2011 | B3.1 | Lí | D2.6 | | |
| 216 | 300216 | Võ Tá Gia Hoàng | 28/11/2011 | B3.1 | Lí | D2.6 | | |
| 217 | 300217 | Nguyễn Thái Học | 19/05/2011 | B3.1 | Văn | B1.4 | Anh | D1.4 |
| 218 | 300218 | Ngô Nguyễn Sỹ Hùng | 03/11/2011 | B3.1 | Lí | D2.6 | Anh | D1.4 |
| 219 | 300219 | Hoàng Mạnh Hùng | 12/10/2011 | B3.1 | Toán | D1.5 | Anh | D1.4 |
| 220 | 300220 | Nguyễn Thiện Gia Hùng | 20/06/2011 | B3.1 | Hóa | D3.4 | Sinh | D3.1 |
| 221 | 300221 | Trần Đăng Linh Chi | 27/06/2011 | B3.1 | | | Sinh | D3.2 |
| 222 | 300222 | Vũ Tiến Hưng | 10/08/2011 | B3.1 | Toán | D1.5 | | |
| 223 | 300223 | Trần Ngọc Lê Hưng | 19/03/2011 | B3.1 | | | Tin | P. Tin 1 |
| 224 | 300224 | Hồ Ngọc Tuấn Hưng | 22/03/2011 | B3.1 | Lí | D2.6 | Địa | B2.2 |
| 225 | 300225 | Dương Thị Thanh Hương | 09/01/2011 | B3.1 | Toán | D1.5 | Sử | B1.2 |
| 226 | 300226 | Vũ Thị Thu Hương | 31/01/2011 | B3.2 | | | Sử | B1.2 |
| 227 | 300227 | Hoàng Lan Hương | 24/03/2011 | B3.2 | | | Sinh | D3.2 |
| 228 | 300228 | Nguyễn Lê Diễm Hương | 08/02/2011 | B3.2 | Văn | B1.4 | Địa | B2.2 |
| 229 | 300229 | Đỗ Thị Ngọc Hương | 04/11/2011 | B3.2 | Lí | D2.6 | | |
| 230 | 300230 | Nguyễn Thị Quỳnh Hương | 16/02/2011 | B3.2 | Hóa | D3.4 | Địa | B2.2 |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Phòng thi | | | | |
|-----|--------|------------------------|------------|------------|--------------|------|--------------|----------|
| | | | | Môn thường | Môn chuyên | | | |
| | | | | | Môn chuyên 1 | | Môn chuyên 2 | |
| 231 | 300231 | Trần Thị Mai Hương | 05/12/2011 | B3.2 | Văn | B1.4 | Địa | B2.2 |
| 232 | 300232 | Thái Thị Hường | 01/08/2011 | B3.2 | Hóa | D3.4 | | |
| 233 | 300233 | Phạm Gia Huy | 19/04/2011 | B3.2 | | | Địa | B2.2 |
| 234 | 300234 | Chu Hoàng Gia Huy | 29/04/2011 | B3.2 | Hóa | D3.4 | | |
| 235 | 300235 | Vũ Tiến Huy | 10/08/2011 | B3.2 | Toán | D1.5 | | |
| 236 | 300236 | Lương Gia Huy | 10/05/2011 | B3.2 | Lí | D2.6 | | |
| 237 | 300237 | Nguyễn Đức Huy | 05/04/2011 | B3.2 | Toán | D1.5 | | |
| 238 | 300238 | Nguyễn Quốc Huy | 12/06/2011 | B3.2 | Hóa | D3.4 | | |
| 239 | 300239 | Nguyễn Văn Quốc Huy | 30/04/2011 | B3.2 | | | Sinh | D3.2 |
| 240 | 300240 | Lê Gia Huy | 25/12/2011 | B3.2 | Toán | D1.5 | | |
| 241 | 300241 | Nguyễn Phúc Huy | 25/01/2011 | B3.2 | Toán | D1.5 | | |
| 242 | 300242 | Cao Hà Gia Huy | 17/02/2011 | B3.2 | | | Địa | B2.2 |
| 243 | 300243 | Nguyễn Phú Thanh Huy | 28/10/2011 | B3.2 | | | Sử | B1.3 |
| 244 | 300244 | Đậu Văn Hà Huy | | B3.2 | Văn | B1.4 | Sinh | D3.2 |
| 245 | 300245 | Trần Lê Công Huy | 25/09/2012 | B3.2 | | | Anh | D1.4 |
| 246 | 300246 | Ngô Quang Huy | 31/07/2011 | B3.2 | | | Sử | B1.3 |
| 247 | 300247 | Nguyễn Bá Huy | 26/01/2011 | B3.2 | Toán | D1.5 | Anh | D1.5 |
| 248 | 300248 | Đào Gia Huy | 12/12/2011 | B3.2 | | | Tin | P. Tin 1 |
| 249 | 300249 | Đào Trọng Gia Huy | 04/08/2011 | B3.2 | Lí | D2.6 | | |
| 250 | 300250 | Đoàn Quang Huy | 02/01/2011 | B1.2 | Lí | D2.6 | Địa | B2.2 |
| 251 | 300251 | Lê Nguyễn Khánh Huyền | 27/04/2011 | B3.3 | Văn | B1.4 | | |
| 252 | 300252 | Mai Thu Huyền | 16/07/2011 | B3.3 | | | Sinh | D3.2 |
| 253 | 300253 | Nguyễn Khánh Huyền | 11/11/2011 | B3.3 | Văn | B1.4 | Sinh | D3.2 |
| 254 | 300254 | Nguyễn Thị Khánh Huyền | 21/12/2011 | B3.3 | | | Anh | D1.5 |
| 255 | 300255 | Nguyễn Hà Thuý Huyền | 11/03/2011 | B3.3 | | | Sinh | D3.2 |
| 256 | 300256 | Cao Thị Khánh Huyền | 13/09/2011 | B1.2 | | | Địa | B2.2 |
| 257 | 300257 | Bùi Nguyên Kha | 06/06/2011 | B3.3 | Toán | D1.5 | | |
| 258 | 300258 | Nguyễn Đức Khải | 23/06/2011 | B3.3 | | | Anh | D1.5 |
| 259 | 300259 | Hồ Duy Khang | 17/01/2011 | B3.3 | Hóa | D3.4 | | |
| 260 | 300260 | Phạm Việt Khang | 24/03/2011 | B3.3 | Lí | D2.6 | | |
| 261 | 300261 | Đỗ Phan Nguyên Khang | 26/07/2011 | B3.3 | | | Tin | P. Tin 1 |
| 262 | 300262 | Hồ Thiện Khang | 14/03/2011 | B3.3 | Toán | D1.5 | Tin | P. Tin 2 |
| 263 | 300263 | Đình Nguyễn An Khang | 12/07/2011 | B3.3 | Lí | D2.6 | Anh | D1.5 |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Phòng thi | | | | |
|-----|--------|------------------------|------------|------------|----------------|------|--------------|----------|
| | | | | Môn thường | Môn chuyên | | | |
| | | | | | Môn chuyên 1 | | Môn chuyên 2 | |
| 264 | 300264 | Nguyễn Ngọc Minh Khanh | 09/04/2011 | B3.3 | Văn | B1.4 | | |
| 265 | 300265 | Nguyễn Ngọc Vân Khánh | 10/08/2011 | B3.3 | Văn | B1.4 | Địa | B2.2 |
| 266 | 300266 | Lương Ngọc Khánh | 25/10/2011 | B3.3 | | | Tin | P. Tin 2 |
| 267 | 300267 | Lương Vũ Ngân Khánh | 12/12/2011 | B3.3 | | | Sinh | D3.2 |
| 268 | 300268 | Nguyễn Gia Khánh | 19/07/2011 | B3.3 | Lí | D2.6 | | |
| 269 | 300269 | Vũ Gia Khánh | 18/11/2011 | B3.3 | Toán | D1.5 | Anh | D1.5 |
| 270 | 300270 | Hoàng Quốc Khánh | 02/09/2011 | B3.3 | Lí | D2.6 | | |
| 271 | 300271 | Nguyễn Minh Khoa | 14/04/2011 | B3.3 | | | Sinh | D3.2 |
| 272 | 300272 | Nguyễn Đăng Khoa | 23/08/2011 | B3.3 | Toán | D1.5 | Sử | B1.3 |
| 273 | 300273 | Nguyễn Anh Khoa | 16/02/2011 | B3.3 | | | Địa | B2.2 |
| 274 | 300274 | Nguyễn Tường Khôi | 17/07/2011 | B3.3 | Hóa | D3.4 | | |
| 275 | 300275 | Trần Minh Khôi | 19/09/2011 | B3.3 | Toán | D1.5 | Anh | D1.5 |
| 276 | 300276 | Nguyễn Nhật Khôi | 16/05/2011 | B3.4 | Lí | D2.6 | Sinh | D3.2 |
| 277 | 300277 | Lê Nguyên Khôi | 07/11/2011 | B3.4 | Toán | D1.5 | Anh | D1.5 |
| 278 | 300278 | Thái Vũ Nguyên Khôi | 14/12/2011 | B3.4 | Hóa | D3.4 | Anh | D1.5 |
| 279 | 300279 | Nguyễn Chính Khôi | 06/08/2012 | B3.4 | | | Anh | D1.5 |
| 280 | 300280 | Nguyễn Triệu Bảo Khôi | 06/12/2012 | B1.2 | | | Anh | D1.5 |
| 281 | 300281 | Lê Trung Kiên | 21/09/2011 | B3.4 | | | Anh | D1.5 |
| 282 | 300282 | Trần Đình Kiên | 23/06/2011 | B3.4 | | | Anh | D1.5 |
| 283 | 300283 | Đỗ Trung Kiên | 18/12/2011 | B3.4 | Văn | B1.4 | Tin | P. Tin 2 |
| 284 | 300284 | Nguyễn Đức Kiên | 08/03/2011 | B3.4 | Lí | D2.6 | | |
| 285 | 300285 | Trịnh Ngọc Kiên | 26/06/2011 | B3.4 | Hóa | D3.4 | Sinh | D3.2 |
| 286 | 300286 | Đình Tuấn Kiệt | 17/09/2011 | B3.4 | Hóa | D3.4 | Sinh | D3.2 |
| 287 | 300287 | Lê Thanh Tuấn Kiệt | 29/08/2011 | B3.4 | | | Sử | B1.3 |
| 288 | 300288 | Hoàng Thế Kiệt | 16/08/2011 | B3.4 | Lí | D2.6 | Sử | B1.3 |
| 289 | 300289 | Nguyễn Anh Kiệt | 14/02/2011 | B3.4 | Lí | D2.6 | | |
| 290 | 300290 | Võ Tuấn Kiệt | 04/11/2011 | B3.4 | Hóa | D3.4 | Địa | B2.2 |
| 291 | 300291 | Lê Tuấn Kiệt | 25/10/2011 | B3.4 | Toán | D1.5 | | |
| 292 | 300292 | Dương Tuấn Kiệt | 14/04/2011 | B3.4 | Hóa | D3.4 | | |
| 293 | 300293 | Hà Hào Kiệt | 13/08/2011 | B3.4 | Toán | D1.5 | | |
| 294 | 300294 | Nguyễn Thị Thuý Kiều | 06/06/2011 | B3.4 | Hóa | D3.4 | | |
| 295 | 300295 | Lương Lê Tuyết Kiều | 08/06/2011 | B3.4 | Văn | B1.4 | Anh | D1.5 |
| 296 | 300296 | Nguyễn Hoàng Trọng Kim | | B3.4 | Chưa Đk chuyên | | | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Phòng thi | | | | |
|-----|--------|-------------------------|------------|------------|--------------|------|--------------|----------|
| | | | | Môn thường | Môn chuyên | | | |
| | | | | | Môn chuyên 1 | | Môn chuyên 2 | |
| 297 | 300297 | Nguyễn Ngọc Nhã Kỳ | 05/06/2011 | B3.4 | Lí | D2.6 | Địa | B2.2 |
| 298 | 300298 | Nguyễn Ngọc Nhã Kỳ | 18/07/2011 | B3.4 | | | Tin | P. Tin 2 |
| 299 | 300299 | Đậu Tường Lam | 31/10/2011 | B3.4 | Văn | B1.4 | Anh | D1.5 |
| 300 | 300300 | Nguyễn Thị Hiền Lam | 05/02/2011 | B3.4 | Toán | D1.6 | | |
| 301 | 300301 | Nguyễn Thị Tuệ Lâm | 24/08/2011 | B3.5 | Toán | D1.6 | Sinh | D3.2 |
| 302 | 300302 | Trần Hồ Tuệ Lâm | 24/03/2011 | B3.5 | Toán | D1.6 | Anh | D1.5 |
| 303 | 300303 | Phạm Mai Trúc Lâm | 16/01/2011 | B3.5 | | | Sinh | D3.2 |
| 304 | 300304 | Hoàng Lâm | 24/06/2011 | B3.5 | Hóa | D3.4 | | |
| 305 | 300305 | Vũ Ngọc Hương Lan | 18/07/2011 | B3.5 | Văn | B1.4 | | |
| 306 | 300306 | Vũ Thị Thanh Liễu | 06/08/2011 | B3.5 | Văn | B1.4 | | |
| 307 | 300307 | Nguyễn Khánh Linh | 26/09/2011 | B3.5 | Văn | B1.4 | Anh | D1.5 |
| 308 | 300308 | Nguyễn Khánh Linh | | B3.5 | | | Sử | B1.3 |
| 309 | 300309 | Đặng Thuỳ Linh | 29/08/2011 | B3.5 | | | Sử | B1.3 |
| 310 | 300310 | Cáp Thị Hải Linh | 05/07/2011 | B3.5 | Toán | D1.6 | Địa | B2.2 |
| 311 | 300311 | Trương Diệu Linh | 10/04/2011 | B3.5 | Lí | D2.6 | | |
| 312 | 300312 | Nguyễn Nhật Linh | 21/03/2011 | B3.5 | | | Sinh | D3.2 |
| 313 | 300313 | Nguyễn Thùy Linh | 16/11/2011 | B3.5 | Toán | D1.6 | Tin | P. Tin 2 |
| 314 | 300314 | Võ Dương Thùy Linh | 28/02/2011 | B3.5 | Toán | D1.6 | | |
| 315 | 300315 | Đoàn Lê Phương Linh | 20/11/2011 | B3.5 | Văn | B1.4 | | |
| 316 | 300316 | Hoàng Mai Tú Linh | 30/04/2011 | B3.5 | Toán | D1.6 | Sử | B1.3 |
| 317 | 300317 | Trần Ngọc Thuỳ Linh | 26/08/2011 | B3.5 | Văn | B1.4 | | |
| 318 | 300318 | Hồ Gia Linh | 17/05/2012 | B3.5 | | | Anh | D1.5 |
| 319 | 300319 | Nguyễn Khánh Linh | 18/05/2011 | B3.5 | Hóa | D3.4 | Sinh | D3.2 |
| 320 | 300320 | Hoàng Diệu Linh | 02/01/2011 | B3.5 | Văn | B1.4 | | |
| 321 | 300321 | Trần Ngọc Linh | 16/05/2011 | B3.5 | Văn | B1.4 | Địa | B2.2 |
| 322 | 300322 | Vũ Thảo Linh | 28/11/2011 | B3.5 | Toán | D1.6 | | |
| 323 | 300323 | Lê Hồ Trúc Linh | 08/12/2011 | B3.5 | | | Sinh | D3.2 |
| 324 | 300324 | Trần Nguyễn Phương Linh | 21/12/2011 | B3.5 | | | Anh | D1.5 |
| 325 | 300325 | Lưu Ngọc Linh | 23/04/2011 | D1.3 | Hóa | D3.4 | Anh | D1.5 |
| 326 | 300326 | Huỳnh Ngô Gia Linh | 06/01/2011 | D1.3 | | | Sinh | D3.2 |
| 327 | 300327 | Nguyễn Trần Khánh Linh | 21/04/2011 | D1.3 | Văn | B1.4 | | |
| 328 | 300328 | Nguyễn Trúc Linh | 10/12/2011 | D1.3 | Toán | D1.6 | Sử | B1.3 |
| 329 | 300329 | Nguyễn Thùy Linh | 05/11/2011 | D1.3 | Văn | B1.4 | | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Phòng thi | | | | |
|-----|--------|----------------------|------------|------------|--------------|------|--------------|----------|
| | | | | Môn thường | Môn chuyên | | | |
| | | | | | Môn chuyên 1 | | Môn chuyên 2 | |
| 330 | 300330 | Nguyễn Mai Linh | 01/12/2011 | D1.3 | Toán | D1.6 | | |
| 331 | 300331 | Đặng Phương Linh | 05/05/2011 | D1.3 | Văn | B1.4 | Anh | D1.5 |
| 332 | 300332 | Hồ Lê Phương Linh | 21/01/2011 | D1.3 | | | Anh | D1.5 |
| 333 | 300333 | Doãn Trần Hà Linh | 08/07/2011 | D1.3 | Hóa | D3.4 | Địa | B2.2 |
| 334 | 300334 | Đinh Đan Linh | | D1.3 | Lí | D2.6 | | |
| 335 | 300335 | Nguyễn Khánh Linh | 04/03/2011 | B1.2 | Lí | D3.1 | | |
| 336 | 300336 | Trần Thị Mai Loan | 16/10/2011 | D1.3 | Hóa | D3.4 | Sinh | D3.2 |
| 337 | 300337 | Nguyễn Trọng Đại Lộc | 01/01/2011 | D1.3 | Toán | D1.6 | | |
| 338 | 300338 | Đỗ Tấn Lợi | 20/06/2011 | D1.3 | Hóa | D3.4 | Tin | P. Tin 2 |
| 339 | 300339 | Trương Quang Lợi | 03/03/2011 | D1.3 | Toán | D1.6 | Anh | D1.5 |
| 340 | 300340 | Nguyễn Minh Lợi | 18/04/2011 | D1.3 | Lí | D3.1 | Sử | B1.3 |
| 341 | 300341 | Nguyễn Hoàng Long | 21/04/2011 | D1.3 | Toán | D1.6 | Anh | D1.5 |
| 342 | 300342 | Nguyễn Duy Long | 26/03/2012 | D1.3 | Toán | D1.6 | Anh | D1.5 |
| 343 | 300343 | Nguyễn Sỹ Hoàng Long | 02/01/2011 | D1.3 | | | Anh | D1.6 |
| 344 | 300344 | Phạm Nhật Bảo Long | 28/08/2011 | D1.3 | | | Anh | D1.6 |
| 345 | 300345 | Nguyễn Tuấn Long | | D1.3 | Toán | D1.6 | Anh | D1.6 |
| 346 | 300346 | Nguyễn Phi Long | 22/10/2011 | B1.2 | Văn | B1.4 | | |
| 347 | 300347 | Nguyễn Thành Luân | 07/01/2011 | D1.3 | Lí | D3.1 | | |
| 348 | 300348 | Đỗ Tấn Hoàng Luân | 08/02/2011 | D1.3 | Văn | B1.4 | Tin | P. Tin 2 |
| 349 | 300349 | Huỳnh Bảo Luân | 02/04/2011 | D1.3 | Lí | D3.1 | Sinh | D3.2 |
| 350 | 300350 | Trịnh Thị Trúc Ly | 07/04/2011 | D1.3 | | | Địa | B2.2 |
| 351 | 300351 | Vũ Khánh Ly | 06/07/2011 | D1.4 | Hóa | D3.4 | Tin | P. Tin 2 |
| 352 | 300352 | Nguyễn Trần Thảo Ly | 03/09/2011 | D1.4 | | | Sinh | D3.2 |
| 353 | 300353 | Hoàng Khánh Ly | 24/01/2011 | D1.4 | Văn | B1.5 | Sử | B1.3 |
| 354 | 300354 | Huỳnh Lê Như Mai | 11/11/2011 | D1.4 | Văn | B1.5 | | |
| 355 | 300355 | Lường Ngọc Mai | 17/10/2011 | D1.4 | Hóa | D3.4 | | |
| 356 | 300356 | Lê Kim Mai | 02/11/2011 | D1.4 | Văn | B1.5 | Địa | B2.2 |
| 357 | 300357 | Thân Thị Kiều Mai | 13/11/2011 | D1.4 | Toán | D1.6 | Địa | B2.2 |
| 358 | 300358 | Nguyễn Ánh Ban Mai | 08/08/2011 | D1.4 | Hóa | D3.4 | | |
| 359 | 300359 | Bùi Thị Sương Mai | 26/02/2011 | D1.4 | Toán | D1.6 | | |
| 360 | 300360 | Trần Thị Trúc Mai | 24/04/2011 | D1.4 | | | Tin | P. Tin 2 |
| 361 | 300361 | Bùi Hoàng Khánh Mẫn | 16/08/2011 | D1.4 | | | Địa | B2.2 |
| 362 | 300362 | Lê Việt Mạnh | 21/06/2011 | D1.4 | Toán | D1.6 | Anh | D1.6 |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Phòng thi | | | | |
|-----|--------|----------------------|------------|------------|--------------|------|--------------|----------|
| | | | | Môn thường | Môn chuyên | | | |
| | | | | | Môn chuyên 1 | | Môn chuyên 2 | |
| 363 | 300363 | Phan Xuân Mạnh | 08/03/2011 | D1.4 | Toán | D1.6 | Sinh | D3.2 |
| 364 | 300364 | Triệu Thị Kim Mến | 01/02/2011 | D1.4 | | | Địa | B2.2 |
| 365 | 300365 | Trần Lê Song Min | 09/01/2011 | D1.4 | | | Tin | P. Tin 2 |
| 366 | 300366 | Bùi Văn Minh | 30/09/2011 | D1.4 | Toán | D1.6 | Tin | P. Tin 2 |
| 367 | 300367 | Phan Anh Minh | 11/10/2011 | D1.4 | Toán | D1.6 | | |
| 368 | 300368 | Lê Nguyễn Bình Minh | 04/11/2011 | D1.4 | Toán | D1.6 | | |
| 369 | 300369 | Nguyễn Quang Minh | 30/09/2011 | D1.4 | | | Sinh | D3.2 |
| 370 | 300370 | Nguyễn Tiến Minh | 12/04/2011 | D1.4 | Toán | D1.6 | | |
| 371 | 300371 | Bùi Nguyễn Ánh Minh | 05/10/2011 | D1.4 | Văn | B1.5 | Anh | D1.6 |
| 372 | 300372 | Lê Nguyệt Minh | 23/12/2012 | D1.4 | Văn | B1.5 | Anh | D1.6 |
| 373 | 300373 | Lưu Vũ Phương Minh | 19/10/2011 | D1.4 | Văn | B1.5 | Anh | D1.6 |
| 374 | 300374 | Phạm Công Bảo Minh | 12/12/2011 | D1.4 | | | Sinh | D3.2 |
| 375 | 300375 | Phan Nguyễn Lâm Minh | 22/02/2012 | D1.5 | | | Sinh | D3.3 |
| 376 | 300376 | Hà Thị Trà My | 23/10/2011 | D1.5 | Toán | D1.6 | Sinh | D3.3 |
| 377 | 300377 | Đỗ Thị My My | 14/04/2011 | D1.5 | | | Sinh | D3.3 |
| 378 | 300378 | Lê Lưu Thảo My | 19/07/2011 | D1.5 | Toán | D2.1 | Anh | D1.6 |
| 379 | 300379 | Nguyễn Ngọc My | 27/07/2011 | D1.5 | Toán | D2.1 | | |
| 380 | 300380 | Trần Thị Hải My | 21/07/2011 | D1.5 | Văn | B1.5 | Anh | D1.6 |
| 381 | 300381 | Nguyễn Trà My | 30/04/2011 | D1.5 | Lí | D3.1 | Sử | B1.3 |
| 382 | 300382 | Phạm Trần Trà My | 12/03/2011 | D1.5 | | | Sinh | D3.3 |
| 383 | 300383 | Trương Thái Trà My | 22/07/2011 | D1.5 | Văn | B1.5 | | |
| 384 | 300384 | Trương Nguyễn Trà My | 24/12/2011 | D1.5 | | | Anh | D1.6 |
| 385 | 300385 | Hoàng Nguyễn Trà My | 01/08/2011 | D1.5 | Văn | B1.5 | | |
| 386 | 300386 | Nguyễn Ngọc Mỹ | 28/05/2011 | D1.5 | Văn | B1.5 | Anh | D1.6 |
| 387 | 300387 | Nguyễn Dương Ly Na | 16/03/2011 | D1.5 | Lí | D3.1 | Anh | D1.6 |
| 388 | 300388 | Đỗ Ly Na | 05/09/2011 | D1.5 | Toán | D2.1 | | |
| 389 | 300389 | Nguyễn Ngọc Bảo Nam | 02/10/2011 | D1.5 | Toán | D2.1 | Tin | P. Tin 2 |
| 390 | 300390 | Nguyễn Nhật Nam | 05/09/2011 | D1.5 | | | Tin | P. Tin 2 |
| 391 | 300391 | Nguyễn Đình Bảo Nam | 18/12/2011 | D1.5 | Toán | D2.1 | | |
| 392 | 300392 | Vũ Khắc Bảo Nam | 11/12/2011 | D1.5 | Hóa | D3.4 | Địa | B2.2 |
| 393 | 300393 | Nguyễn Phương Nam | 16/04/2011 | D1.5 | Lí | D3.1 | Sử | B1.3 |
| 394 | 300394 | Đặng Hoàng Nam | 30/07/2011 | D1.5 | | | Tin | P. Tin 2 |
| 395 | 300395 | Hồ Phương Nam | 23/04/2011 | D1.5 | Toán | D2.1 | Anh | D1.6 |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Phòng thi | | | | |
|-----|--------|------------------------|------------|------------|--------------|------|--------------|------|
| | | | | Môn thường | Môn chuyên | | | |
| | | | | | Môn chuyên 1 | | Môn chuyên 2 | |
| 396 | 300396 | Lê Thị Quỳnh Nga | 31/05/2011 | D1.5 | | | Anh | D1.6 |
| 397 | 300397 | Nguyễn Phương Nga | 07/10/2011 | D1.5 | Văn | B1.5 | Anh | D1.6 |
| 398 | 300398 | Vũ Thị Kim Ngân | 26/11/2011 | D1.5 | Hóa | D3.4 | | |
| 399 | 300399 | Trần Hoàng Ngân | 26/07/2011 | D1.6 | Hóa | D3.5 | Anh | D1.6 |
| 400 | 300400 | Phạm Quỳnh Ngân | 01/10/2011 | D1.6 | | | Sử | B1.3 |
| 401 | 300401 | Nguyễn Trần Kim Ngân | 22/02/2011 | D1.6 | Văn | B1.5 | Anh | D1.6 |
| 402 | 300402 | Lê Bùi Bảo Ngân | 13/09/2011 | D1.6 | Văn | B1.5 | Anh | D1.6 |
| 403 | 300403 | ĐạNg Nguyễn Kim Ngân | 05/04/2011 | D1.6 | | | Sinh | D3.3 |
| 404 | 300404 | Lài Thiên Ngân | 17/04/2011 | D1.6 | | | Anh | D1.6 |
| 405 | 300405 | Nguyễn Tường Nghi | 11/11/2011 | D1.6 | Văn | B1.5 | | |
| 406 | 300406 | Nguyễn Đỗ Thành Nghĩa | 12/05/2011 | D1.6 | Toán | D2.1 | | |
| 407 | 300407 | Thị Sunchi Nglautông | 18/04/2011 | D1.6 | Toán | D2.1 | | |
| 408 | 300408 | Phạm Hồng Ngọc | 20/12/2011 | D1.6 | Văn | B1.5 | | |
| 409 | 300409 | Dương Thị Ánh Ngọc | 30/07/2011 | D1.6 | Văn | B1.5 | | |
| 410 | 300410 | Nguyễn Bảo Ngọc | 12/01/2011 | D1.6 | Văn | B1.5 | Anh | D1.6 |
| 411 | 300411 | Phạm Trần Ánh Ngọc | 28/05/2011 | D1.6 | Lí | D3.1 | | |
| 412 | 300412 | Phạm Bảo Ngọc | 15/11/2011 | D1.6 | Hóa | D3.5 | Địa | B2.2 |
| 413 | 300413 | Trương Nguyễn Bảo Ngọc | 30/03/2011 | D1.6 | Văn | B1.5 | Địa | B2.3 |
| 414 | 300414 | Nguyễn Thị Hồng Ngọc | 02/07/2011 | D1.6 | Văn | B1.5 | Sinh | D3.3 |
| 415 | 300415 | Võ Lê Như Ngọc | 09/07/2011 | D1.6 | Văn | B1.5 | Anh | D1.6 |
| 416 | 300416 | Phan Trần Bảo Ngọc | 24/12/2011 | D1.6 | | | Sinh | D3.3 |
| 417 | 300417 | Đàm Thanh Ngọc | 14/06/2011 | D1.6 | | | Sử | B1.3 |
| 418 | 300418 | Võ Lê Bảo Ngọc | 28/11/2011 | D1.6 | | | Anh | D1.6 |
| 419 | 300419 | Trần Bảo Ngọc | 13/05/2011 | D1.6 | Văn | B1.5 | Địa | B2.3 |
| 420 | 300420 | Mai Hồng Ngọc | 12/04/2011 | D1.6 | Văn | B1.5 | Anh | D1.6 |
| 421 | 300421 | Phan Bảo Ngọc | 11/05/2011 | D1.6 | Toán | D2.1 | Anh | D1.6 |
| 422 | 300422 | Nguyễn Hoàng Bảo Ngọc | 10/02/2011 | D1.6 | | | Địa | B2.3 |
| 423 | 300423 | Phan Nguyễn Bảo Ngọc | 28/02/2011 | D2.1 | | | Sử | B1.3 |
| 424 | 300424 | Thái Bảo Ngọc | 06/03/2011 | D2.1 | Văn | B1.5 | Sử | B1.3 |
| 425 | 300425 | Huỳnh Nguyễn Gia Ngọc | 28/10/2011 | D2.1 | | | Sinh | D3.3 |
| 426 | 300426 | Vũ Bảo Ngọc | 11/12/2011 | D2.1 | | | Sinh | D3.3 |
| 427 | 300427 | Đình Lê Bảo Ngọc | 15/03/2011 | D2.1 | Văn | B1.5 | | |
| 428 | 300428 | Lại Nguyễn Cẩm Ngọc | 01/01/2011 | D2.1 | Toán | D2.1 | Sinh | D3.3 |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Phòng thi | | | | |
|-----|--------|--------------------------|------------|------------|--------------|------|--------------|----------|
| | | | | Môn thường | Môn chuyên | | | |
| | | | | | Môn chuyên 1 | | Môn chuyên 2 | |
| 429 | 300429 | Trần Lê Bảo Ngọc | 05/01/2011 | B1.2 | Văn | B2.1 | Địa | B2.3 |
| 430 | 300430 | Nguyễn Thị Phương Nguyễn | 20/02/2011 | D2.1 | Toán | D2.1 | | |
| 431 | 300431 | Mai Thảo Nguyễn | 01/06/2011 | D2.1 | Văn | B2.1 | Anh | D2.1 |
| 432 | 300432 | Ngô Kim Nguyễn | 17/05/2011 | D2.1 | Lí | D3.1 | | |
| 433 | 300433 | Lê Nguyễn Thảo Nguyễn | 14/05/2011 | D2.1 | Văn | B2.1 | Anh | D2.1 |
| 434 | 300434 | Đỗ Phương Nguyễn | 03/12/2011 | D2.1 | Toán | D2.1 | | |
| 435 | 300435 | Trần Thảo Nguyễn | 23/03/2011 | D2.1 | Hóa | D3.5 | | |
| 436 | 300436 | Phạm Khánh Nguyễn | 20/11/2011 | D2.1 | | | Địa | B2.3 |
| 437 | 300437 | Nguyễn Hoàng Nguyễn | 07/06/2011 | D2.1 | Lí | D3.1 | | |
| 438 | 300438 | Đỗ Nguyễn Hoàng Nguyễn | 06/12/2011 | D2.1 | | | Tin | P. Tin 2 |
| 439 | 300439 | Nguyễn An Nguyễn | 02/03/2011 | D2.1 | Toán | D2.1 | Địa | B2.3 |
| 440 | 300440 | Vương Thảo Nguyễn | 23/10/2011 | D2.1 | Toán | D2.1 | Sinh | D3.3 |
| 441 | 300441 | Trịnh Khánh Nguyễn | 03/01/2011 | D2.1 | Văn | B2.1 | Anh | D2.1 |
| 442 | 300442 | Nguyễn Lê Anh Nguyễn | 13/02/2011 | D2.1 | Toán | D2.1 | Anh | D2.1 |
| 443 | 300443 | Lê Nguyễn Nhật Nguyễn | 10/12/2011 | D2.1 | Toán | D2.1 | | |
| 444 | 300444 | Lê Văn Khôi Nguyễn | 17/08/2011 | D2.1 | Lí | D3.1 | Tin | P. Tin 2 |
| 445 | 300445 | Nguyễn Phạm Bảo Nguyễn | 01/09/2011 | D2.1 | Toán | D2.1 | Tin | P. Tin 2 |
| 446 | 300446 | Nguyễn Sỹ Nguyễn | 18/05/2011 | D2.1 | Lí | D3.1 | | |
| 447 | 300447 | Nguyễn Hoàng Phúc Nguyễn | 17/08/2011 | D2.1 | Toán | D2.1 | | |
| 448 | 300448 | Phạm Khôi Nguyễn | 22/05/2011 | D2.2 | | | Tin | P. Tin 2 |
| 449 | 300449 | Nguyễn Quang Nguyễn | 01/09/2011 | D2.2 | Văn | B2.1 | | |
| 450 | 300450 | Trương Ngọc Minh Nguyễn | 04/04/2011 | D2.2 | Hóa | D3.5 | | |
| 451 | 300451 | Lê Thanh Nguyệt | 15/11/2011 | D2.2 | | | Sinh | D3.3 |
| 452 | 300452 | Phạm Ngô Như Nguyệt | 16/01/2011 | D2.2 | Văn | B2.1 | Sinh | D3.3 |
| 453 | 300453 | Lê Đình Nhân | 28/11/2011 | D2.2 | Hóa | D3.5 | | |
| 454 | 300454 | Biện Gia Trọng Nhân | 28/01/2011 | D2.2 | Toán | D2.1 | | |
| 455 | 300455 | Võ Việt Nhân | 06/10/2011 | D2.2 | Lí | D3.1 | Anh | D2.1 |
| 456 | 300456 | Đình Việt Quang Nhật | 13/04/2011 | D2.2 | Toán | D2.1 | | |
| 457 | 300457 | Nguyễn Trần Minh Nhật | 22/05/2011 | D2.2 | Toán | D2.1 | Sử | B1.3 |
| 458 | 300458 | Phan Xuân Nhật | 17/05/2011 | B1.2 | Toán | D2.1 | Anh | D2.1 |
| 459 | 300459 | Trần Nguyễn Yến Nhi | 10/08/2011 | D2.2 | Văn | B2.1 | Sinh | D3.3 |
| 460 | 300460 | Nguyễn Phan Yến Nhi | 03/12/2011 | D2.2 | Văn | B2.1 | | |
| 461 | 300461 | Vũ Gia Nhi | 28/09/2011 | D2.2 | Lí | D3.1 | Anh | D2.1 |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Phòng thi | | | | |
|-----|--------|------------------------|------------|------------|----------------|------|--------------|------|
| | | | | Môn thường | Môn chuyên | | | |
| | | | | | Môn chuyên 1 | | Môn chuyên 2 | |
| 462 | 300462 | Vũ Thị Tuyết Nhi | 29/05/2011 | D2.2 | | | Địa | B2.3 |
| 463 | 300463 | Hồ Thị Ý Nhi | 08/07/2011 | D2.2 | | | Sinh | D3.3 |
| 464 | 300464 | Nguyễn Ngọc Tuyết Nhi | 07/08/2010 | D2.2 | | | Địa | B2.3 |
| 465 | 300465 | Lê Thị Quỳnh Nhi | 19/01/2011 | D2.2 | Văn | B2.1 | | |
| 466 | 300466 | Chu Khả Nhi | 03/04/2011 | D2.2 | | | Sử | B1.3 |
| 467 | 300467 | Nguyễn Phước Thanh Nhi | 25/04/2012 | D2.2 | Văn | B2.1 | Anh | D2.1 |
| 468 | 300468 | Phạm Trần Yến Nhi | 23/11/2011 | D2.2 | Văn | B2.1 | Địa | B2.3 |
| 469 | 300469 | Nguyễn Trần Tuệ Nhi | 04/04/2011 | D2.2 | Hóa | D3.5 | Anh | D2.1 |
| 470 | 300470 | Lê Hồng Yến Nhi | 09/01/2011 | D2.2 | Lí | D3.1 | | |
| 471 | 300471 | Vũ Yến Nhi | | D2.2 | Văn | B2.3 | | |
| 472 | 300472 | Nguyễn Đăng Lâm Nhi | 20/03/2011 | D2.2 | Văn | B2.1 | Anh | D2.1 |
| 473 | 300473 | Nguyễn Yến Nhi | 06/11/2011 | D2.3 | Hóa | D3.5 | | |
| 474 | 300474 | Nguyễn Thị Yến Nhi | 01/03/2011 | D2.3 | Lí | D3.1 | Sinh | D3.3 |
| 475 | 300475 | Hoàng Yến Nhi | 30/04/2011 | D2.3 | Văn | B2.1 | Sử | B1.3 |
| 476 | 300476 | Nguyễn Ý Gia Nhi | 28/10/2011 | D2.3 | Hóa | D3.5 | | |
| 477 | 300477 | Lương Hoàng Uyên Nhi | 25/10/2011 | D2.3 | Lí | D3.1 | Anh | D2.1 |
| 478 | 300478 | Nguyễn Vũ Linh Nhi | 17/01/2012 | D2.3 | Văn | B2.1 | Sử | B1.3 |
| 479 | 300479 | Nguyễn An Nhiên | 27/05/2011 | D2.3 | | | Sử | B1.3 |
| 480 | 300480 | Nguyễn Tống Diệp Như | 15/09/2011 | D2.3 | | | Địa | B2.3 |
| 481 | 300481 | Nguyễn Trương Tuệ Như | 17/05/2011 | D2.3 | | | Sử | B1.3 |
| 482 | 300482 | Dương Quỳnh Như | | D2.3 | Chưa Đk chuyên | | | |
| 483 | 300483 | Trần Thị Quỳnh Như | 16/06/2011 | D2.3 | | | Anh | D2.1 |
| 484 | 300484 | Tống Khả Như | 04/11/2011 | D2.3 | | | Anh | D2.1 |
| 485 | 300485 | Vũ Tâm Như | 02/01/2011 | D2.3 | Hóa | D3.5 | Anh | D2.1 |
| 486 | 300486 | Nguyễn Trịnh Quỳnh Như | 02/12/2011 | D2.3 | Văn | B2.1 | Anh | D2.1 |
| 487 | 300487 | Dương Quỳnh Như | 16/05/2011 | B1.2 | Lí | D3.1 | | |
| 488 | 300488 | Hoàng Cao Tuyết Nhung | 25/07/2011 | D2.3 | | | Anh | D2.1 |
| 489 | 300489 | Nguyễn Thị Nhung | 18/02/2011 | D2.3 | Toán | D2.1 | Anh | D2.1 |
| 490 | 300490 | Y Đê Đô Na Niê | 06/01/2011 | D2.3 | | | Anh | D2.1 |
| 491 | 300491 | Đặng Thuý Oanh | 31/10/2011 | D2.3 | Văn | B2.1 | Địa | B2.3 |
| 492 | 300492 | Lê Trần Tấn Phát | 22/05/2011 | D2.3 | Toán | D2.1 | Địa | B2.3 |
| 493 | 300493 | Hồ Gia Phát | 27/03/2011 | D2.3 | Lí | D3.1 | | |
| 494 | 300494 | Phạm Hoàng Phát | | D2.3 | Chưa Đk chuyên | | | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Phòng thi | | | | |
|-----|--------|--------------------------|------------|------------|----------------|------|--------------|----------|
| | | | | Môn thường | Môn chuyên | | | |
| | | | | | Môn chuyên 1 | | Môn chuyên 2 | |
| 495 | 300495 | Phạm Gia Phú | 02/07/2011 | D2.3 | Hóa | D3.5 | Anh | D2.1 |
| 496 | 300496 | Mai Thiên Phú | 06/03/2011 | B1.2 | | | Sinh | D3.3 |
| 497 | 300497 | Dương Văn Phúc | 28/04/2011 | D2.3 | | | Tin | P. Tin 2 |
| 498 | 300498 | Hoàng Hồng Phúc | 19/10/2011 | D2.3 | Văn | B2.1 | | |
| 499 | 300499 | Nguyễn Trọng Phúc | 03/06/2011 | D2.4 | | | Địa | B2.3 |
| 500 | 300500 | Nguyễn Văn Hồng Phúc | 11/06/2011 | D2.4 | Toán | D2.2 | Sử | B1.3 |
| 501 | 300501 | Chu Thị Hồng Phúc | 25/03/2011 | D2.4 | Toán | D2.2 | | |
| 502 | 300502 | Nguyễn Tấn Phúc | 17/08/2011 | D2.4 | Văn | B2.1 | Anh | D2.1 |
| 503 | 300503 | Đình Nguyên Phúc | 10/03/2012 | D2.4 | Hóa | D3.5 | Anh | D2.1 |
| 504 | 300504 | Nguyễn Hoàng Phúc | 20/02/2011 | B1.2 | Toán | D2.2 | Tin | P. Tin 2 |
| 505 | 300505 | Bùi Vinh Phúc | 03/05/2011 | B1.2 | Toán | D2.2 | Tin | P. Tin 2 |
| 506 | 300506 | Nguyễn Gia Phước | 16/04/2011 | D2.4 | Toán | D2.2 | Sử | B1.3 |
| 507 | 300507 | Trịnh Nguyễn Hữu Phước | | D2.4 | Toán | D2.2 | | |
| 508 | 300508 | Nguyễn Thùy Phương | 28/11/2011 | D2.4 | | | Sử | B1.4 |
| 509 | 300509 | Hoàng Thu Phương | 05/03/2011 | D2.4 | Toán | D2.2 | Sinh | D3.3 |
| 510 | 300510 | Lê Thu Phương | | D2.4 | Văn | B2.1 | | |
| 511 | 300511 | Đoàn Nguyễn Khánh Phương | 15/07/2011 | D2.4 | | | Sinh | D3.3 |
| 512 | 300512 | Trần Thị Hà Phương | 13/01/2011 | D2.4 | Toán | D2.2 | Anh | D2.1 |
| 513 | 300513 | Trần Trịnh Uyên Phương | 22/02/2011 | D2.4 | Văn | B2.1 | Anh | D2.1 |
| 514 | 300514 | Hồ Hà Phương | 11/08/2011 | D2.4 | Hóa | D3.5 | | |
| 515 | 300515 | Phạm Quế Phương | 06/12/2011 | D2.4 | Văn | B2.1 | Sử | B1.4 |
| 516 | 300516 | Hoàng Thị Hoài Phương | 23/12/2011 | D2.4 | Hóa | D3.5 | Anh | D2.1 |
| 517 | 300517 | Trần Lê Hoàng Phương | 27/12/2011 | D2.4 | Hóa | D3.5 | Sử | B1.4 |
| 518 | 300518 | Cù Ngọc Mai Phương | 29/03/2011 | D2.4 | Văn | B2.1 | | |
| 519 | 300519 | Nguyễn Bùi Dung Phương | 16/08/2011 | D2.4 | | | Địa | B2.3 |
| 520 | 300520 | Đỗ Kiều Phương | 01/06/2011 | D2.4 | | | Sinh | D3.3 |
| 521 | 300521 | Biện Phan Khánh Phương | 08/02/2011 | D2.4 | Văn | B2.1 | | |
| 522 | 300522 | Quang Khánh Phương | 10/10/2011 | D2.4 | | | Tin | P. Tin 2 |
| 523 | 300523 | Nguyễn Thị Phương | 28/01/2012 | D2.4 | Văn | B2.1 | Anh | D2.2 |
| 524 | 300524 | Đình Thị Minh Phương | | D2.4 | Chưa Đk chuyên | | | |
| 525 | 300525 | Đình Thị Minh Phương | 13/01/2011 | B1.2 | | | Địa | B2.3 |
| 526 | 300526 | Đàm Ngọc Quân | 01/01/2011 | D2.5 | Lí | D3.1 | | |
| 527 | 300527 | Đỗ Minh Quân | 17/07/2011 | D2.5 | Lí | D3.1 | Anh | D2.2 |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Phòng thi | | | | |
|-----|--------|------------------------|------------|------------|--------------|--------------|------|----------|
| | | | | Môn thường | Môn chuyên | | | |
| | | | | | Môn chuyên 1 | Môn chuyên 2 | | |
| 528 | 300528 | Phạm Văn Quân | 23/07/2011 | D2.5 | | | Sinh | D3.3 |
| 529 | 300529 | Lê Đỗ Đình Quân | 14/01/2011 | D2.5 | | | Tin | P. Tin 2 |
| 530 | 300530 | Hoàng Minh Quân | 22/11/2011 | D2.5 | Hóa | D3.5 | Tin | P. Tin 2 |
| 531 | 300531 | Đào Đông Quân | 03/10/2012 | D2.5 | Văn | B2.2 | Sử | B1.4 |
| 532 | 300532 | Đình Nguyễn Bảo Quân | 03/10/2011 | D2.5 | Văn | B2.2 | Sinh | D3.3 |
| 533 | 300533 | Trần Hữu Hoàng Quân | 04/05/2011 | D2.5 | Lí | D3.1 | | |
| 534 | 300534 | Lê Bá Minh Quân | 11/02/2011 | D2.5 | Toán | D2.2 | | |
| 535 | 300535 | Lê Hoàng Quân | 09/03/2011 | D2.5 | | | Anh | D2.2 |
| 536 | 300536 | Lê Hoàng Quân | 23/07/2012 | D2.5 | Toán | D2.2 | | |
| 537 | 300537 | Trần Hoàng Anh Quân | 25/02/2011 | D2.5 | | | Tin | P. Tin 2 |
| 538 | 300538 | Trương Anh Quân | | D2.5 | Hóa | D3.5 | Anh | D2.2 |
| 539 | 300539 | Lê Chân Vinh Quang | 12/04/2011 | D2.5 | Hóa | D3.5 | Sinh | D3.3 |
| 540 | 300540 | Lương Hồng Quang | 14/06/2011 | D2.5 | Lí | D3.1 | Anh | D2.2 |
| 541 | 300541 | Lê Thê Quang | 25/06/2011 | D2.5 | Hóa | D3.5 | Sinh | D3.3 |
| 542 | 300542 | Nguyễn Đăng Quang | 02/01/2011 | D2.5 | Văn | B2.2 | Anh | D2.2 |
| 543 | 300543 | Trần Đại Quang | 24/10/2011 | D2.5 | | | Tin | P. Tin 3 |
| 544 | 300544 | Phạm Ngọc Quý | 19/08/2011 | D2.5 | Toán | D2.2 | | |
| 545 | 300545 | Trương Lê Lệ Quyên | 28/10/2011 | D2.5 | Toán | D2.2 | Anh | D2.2 |
| 546 | 300546 | Đậu Thị Tú Quyên | 22/02/2011 | D2.5 | Lí | D3.1 | | |
| 547 | 300547 | Hà Bảo Quyên | 05/12/2011 | D2.5 | Toán | D2.2 | Anh | D2.2 |
| 548 | 300548 | Trần Thục Quyên | 10/04/2011 | D2.5 | Lí | D3.2 | | |
| 549 | 300549 | Trịnh Bảo Quyên | 28/11/2011 | D2.5 | Hóa | D3.5 | | |
| 550 | 300550 | Nguyễn Trần Trúc Quyên | 05/08/2011 | D2.6 | | | Anh | D2.2 |
| 551 | 300551 | Phạm Thị Khánh Quỳnh | 14/09/2011 | D2.6 | | | Sử | B1.4 |
| 552 | 300552 | Lê Diễm Quỳnh | 18/11/2011 | D2.6 | | | Sử | B1.4 |
| 553 | 300553 | Lê Thị Diễm Quỳnh | 09/11/2011 | D2.6 | Hóa | D3.5 | | |
| 554 | 300554 | Nguyễn Thái Như Quỳnh | 05/04/2011 | D2.6 | Văn | B2.2 | Sinh | D3.4 |
| 555 | 300555 | Nguyễn Thị Diễm Quỳnh | 04/09/2011 | D2.6 | Văn | B2.2 | Sinh | D3.4 |
| 556 | 300556 | Trần Quý Sang | 03/11/2011 | D2.6 | | | Sinh | D3.4 |
| 557 | 300557 | Đình Xuân Sang | 24/09/2011 | D2.6 | | | Tin | P. Tin 3 |
| 558 | 300558 | Huỳnh Tấn Sang | 17/02/2011 | D2.6 | | | Sinh | D3.4 |
| 559 | 300559 | Võ Vương Trường Sinh | 10/09/2011 | D2.6 | Lí | D3.2 | | |
| 560 | 300560 | Nguyễn Thanh Sơn | 26/08/2011 | D2.6 | | | Tin | P. Tin 3 |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Phòng thi | | | | |
|-----|--------|--------------------------|------------|------------|----------------|------|--------------|----------|
| | | | | Môn thường | Môn chuyên | | | |
| | | | | | Môn chuyên 1 | | Môn chuyên 2 | |
| 561 | 300561 | Đậu Trường Sơn | 01/01/2011 | D2.6 | Toán | D2.2 | | |
| 562 | 300562 | Lê Huy Sơn | 28/07/2011 | D2.6 | | | Sinh | D3.4 |
| 563 | 300563 | Nông Hữu Thái Sơn | 08/01/2011 | B1.2 | Toán | D2.2 | | |
| 564 | 300564 | Nguyễn Quang Sự | 30/01/2011 | D2.6 | Lí | D3.2 | | |
| 565 | 300565 | Nguyễn Văn Tài | 06/02/2011 | D2.6 | Toán | D2.2 | | |
| 566 | 300566 | Tăng Văn Tài | 22/04/2011 | D2.6 | | | Sinh | D3.4 |
| 567 | 300567 | Hồ Trần Anh Tài | 10/09/2011 | D2.6 | | | Địa | B2.3 |
| 568 | 300568 | Đào Ngọc Tài | 26/02/2011 | D2.6 | Lí | D3.2 | Anh | D2.2 |
| 569 | 300569 | Giang Thị Minh Tâm | 15/07/2011 | D2.6 | Văn | B2.2 | Sinh | D3.4 |
| 570 | 300570 | Lê Thị Thanh Tâm | 20/04/2011 | D2.6 | Văn | B2.2 | Anh | D2.2 |
| 571 | 300571 | Đỗ Thanh Tâm | 30/06/2011 | D2.6 | | | Địa | B2.3 |
| 572 | 300572 | Nông Lê Nhật Tân | 05/02/2011 | B1.2 | | | Tin | P. Tin 3 |
| 573 | 300573 | Trần Trịnh Long Phương T | 28/02/2011 | D2.6 | Văn | B2.2 | | |
| 574 | 300574 | Hồ Ngọc Cẩm Thạch | 25/07/2011 | D2.6 | Lí | D3.2 | | |
| 575 | 300575 | Bùi Ngọc Thái | 09/03/2011 | D2.6 | | | Tin | P. Tin 3 |
| 576 | 300576 | Mai Ngọc Thái | 15/03/2011 | D3.1 | Hóa | D3.5 | Tin | P. Tin 3 |
| 577 | 300577 | Lê Nguyễn Hoàng Thái | 14/03/2011 | D3.1 | Toán | D2.2 | | |
| 578 | 300578 | Quản Lê Đức Thái | 13/01/2011 | B1.2 | Toán | D2.2 | Sinh | D3.4 |
| 579 | 300579 | Lê Tiên Thắng | 28/06/2011 | D3.1 | Toán | D2.2 | | |
| 580 | 300580 | Nguyễn Hà Thanh | 05/08/2011 | D3.1 | | | Địa | B2.3 |
| 581 | 300581 | Lê Mai Thanh | 16/01/2011 | D3.1 | | | Sinh | D3.4 |
| 582 | 300582 | Đỗ Lê Phương Thanh | | D3.1 | Chưa Đk chuyên | | | |
| 583 | 300583 | Võ Tấn Thành | 04/02/2011 | D3.1 | Toán | D2.2 | | |
| 584 | 300584 | Võ Tất Thành | 22/06/2011 | D3.1 | | | Địa | B2.3 |
| 585 | 300585 | Trần Đức Thành | 21/03/2011 | D3.1 | | | Sử | B1.4 |
| 586 | 300586 | Lê Tấn Thành | 03/10/2011 | D3.1 | Toán | D2.2 | | |
| 587 | 300587 | Trương Quốc Thành | 13/05/2011 | D3.1 | | | Sử | B1.4 |
| 588 | 300588 | Nguyễn Phương Thảo | 16/06/2011 | D3.1 | Văn | B2.2 | Anh | D2.2 |
| 589 | 300589 | Nguyễn Thị Phương Thảo | 08/04/2011 | D3.1 | Văn | B2.2 | Anh | D2.2 |
| 590 | 300590 | Hồ Ngọc Thảo | 12/06/2011 | D3.1 | | | Địa | B2.3 |
| 591 | 300591 | Nguyễn Hoàng Thanh Thảo | 26/02/2011 | D3.1 | Lí | D3.2 | | |
| 592 | 300592 | Phạm Phương Thảo | 03/07/2011 | D3.1 | Văn | B2.2 | | |
| 593 | 300593 | Nguyễn Thanh Thảo | 05/08/2011 | D3.1 | Lí | D3.2 | | |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Phòng thi | | | | |
|-----|--------|--------------------------|------------|------------|----------------|------|--------------|----------|
| | | | | Môn thường | Môn chuyên | | | |
| | | | | | Môn chuyên 1 | | Môn chuyên 2 | |
| 594 | 300594 | Nguyễn Phương Thảo | 27/04/2011 | D3.1 | | | Sinh | D3.4 |
| 595 | 300595 | Bùi Thạch Thảo | | D3.1 | Chưa Đk chuyên | | | |
| 596 | 300596 | Lê Nguyễn Mai Thi | 03/06/2011 | D3.1 | | | Sinh | D3.4 |
| 597 | 300597 | Phan Lê Hoàng Thiên | 08/11/2011 | D3.1 | Toán | D2.2 | | |
| 598 | 300598 | Nguyễn Mai Hải Thiên | 27/12/2011 | D3.1 | Toán | D2.2 | | |
| 599 | 300599 | Giang Hải Thiên | 13/07/2011 | D3.1 | Toán | D2.2 | | |
| 600 | 300600 | Lê Đình Thiên | 24/04/2011 | D3.1 | Toán | D2.3 | Anh | D2.2 |
| 601 | 300601 | Châu Ngọc Thiện | 29/12/2011 | D3.2 | Hóa | D3.5 | Địa | B2.3 |
| 602 | 300602 | Phạm Đình Ngọc Thiện | 10/09/2011 | D3.2 | | | Sử | B1.4 |
| 603 | 300603 | Hoàng Văn Thiện | 22/12/2011 | D3.2 | | | Địa | B2.3 |
| 604 | 300604 | Nguyễn Minh Thiện | 01/09/2011 | D3.2 | Toán | D2.3 | Anh | D2.2 |
| 605 | 300605 | Nguyễn Đức Thiện | 05/12/2011 | D3.2 | Toán | D2.3 | | |
| 606 | 300606 | Phan Thị Ngọc Thiện | 07/04/2011 | D3.2 | | | Sử | B1.4 |
| 607 | 300607 | Nguyễn Đoàn Thái Thịnh | 14/11/2011 | D3.2 | Văn | B2.2 | Tin | P. Tin 3 |
| 608 | 300608 | Trần Đăng Quốc Thịnh | 10/09/2011 | D3.2 | Hóa | D3.5 | | |
| 609 | 300609 | Chu Thị Bảo Thu | 25/03/2011 | D3.2 | Văn | B2.2 | Địa | B2.3 |
| 610 | 300610 | Phạm Anh Thư | 26/11/2011 | D3.2 | | | Anh | D2.2 |
| 611 | 300611 | Trần Lê Anh Thư | 25/05/2011 | D3.2 | Toán | D2.3 | | |
| 612 | 300612 | Nguyễn Thụy Bảo Thu | 12/04/2011 | D3.2 | Toán | D2.3 | | |
| 613 | 300613 | Phan Nguyễn Minh Thư | 01/11/2011 | D3.2 | Lí | D3.2 | Anh | D2.2 |
| 614 | 300614 | Ngô Nguyễn Anh Thư | 19/10/2011 | D3.2 | Văn | B2.2 | | |
| 615 | 300615 | Nguyễn Anh Thư | 03/03/2011 | D3.2 | | | Sử | B1.4 |
| 616 | 300616 | Đình Thị Minh Thư | 31/08/2011 | D3.2 | | | Tin | P. Tin 3 |
| 617 | 300617 | Nguyễn Ngọc Anh Thư | 24/07/2011 | D3.2 | | | Sử | B1.4 |
| 618 | 300618 | Nguyễn Thiện Minh Thư | 19/09/2011 | D3.2 | | | Địa | B2.3 |
| 619 | 300619 | Đậu Hoàng Anh Thư | 08/06/2011 | D3.2 | | | Anh | D2.2 |
| 620 | 300620 | Lê Trần Anh Thư | | D3.2 | Chưa Đk chuyên | | | |
| 621 | 300621 | Phạm Thị Anh Thư | 14/11/2011 | B1.2 | Văn | B2.2 | | |
| 622 | 300622 | Nguyễn Trần Bảo Thức | 17/10/2011 | D3.2 | Toán | D2.3 | Anh | D2.2 |
| 623 | 300623 | Đoàn Duy Thức | 21/02/2011 | D3.2 | | | Địa | B2.4 |
| 624 | 300624 | Nguyễn Thị Thương Thương | 15/03/2011 | D3.2 | Toán | D2.3 | | |
| 625 | 300625 | Nguyễn Thị Thu Thương | | D3.2 | | | Địa | B2.4 |
| 626 | 300626 | Kiều Thương | 18/05/2011 | D3.3 | | | Địa | B2.4 |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Phòng thi | | | | |
|-----|--------|------------------------|------------|------------|--------------|--------------|------|----------|
| | | | | Môn thường | Môn chuyên | | | |
| | | | | | Môn chuyên 1 | Môn chuyên 2 | | |
| 627 | 300627 | Trần Hà Thương | 22/01/2011 | D3.3 | Hóa | D3.5 | | |
| 628 | 300628 | Nguyễn Lương Thùy | 07/01/2011 | D3.3 | | | Tin | P. Tin 3 |
| 629 | 300629 | Ngô Thị Thanh Thuý | 15/10/2011 | D3.3 | | | Anh | D2.2 |
| 630 | 300630 | Đào Thị Thúy | 13/04/2011 | D3.3 | Văn | B2.2 | Sinh | D3.4 |
| 631 | 300631 | Phan Thị Minh Thùy | 14/04/2011 | D3.3 | | | Sinh | D3.4 |
| 632 | 300632 | Trần Thị Thu Thủy | 17/01/2011 | D3.3 | Lí | D3.2 | Anh | D2.2 |
| 633 | 300633 | Nguyễn Thị Ngọc Thủy | 03/07/2011 | D3.3 | | | Địa | B2.4 |
| 634 | 300634 | Nguyễn Thị Bích Thủy | 22/05/2011 | D3.3 | Văn | B2.2 | Sinh | D3.4 |
| 635 | 300635 | Lê Bảo Thy | 07/02/2011 | D3.3 | Văn | B2.2 | Sử | B1.4 |
| 636 | 300636 | Nguyễn Dương Khánh Thy | 27/07/2011 | D3.3 | Văn | B2.2 | Địa | B2.4 |
| 637 | 300637 | Phan Thùy Tiên | 12/06/2011 | D3.3 | Văn | B2.2 | | |
| 638 | 300638 | Đoàn Thủy Tiên | 29/09/2011 | D3.3 | | | Tin | P. Tin 3 |
| 639 | 300639 | Huỳnh Lê Tính | 15/04/2011 | D3.3 | Toán | D2.3 | | |
| 640 | 300640 | Trương Đức Toàn | 04/01/2011 | D3.3 | Văn | B2.2 | Sử | B1.4 |
| 641 | 300641 | Nguyễn Đình Toàn | 15/05/2011 | D3.3 | Lí | D3.2 | Anh | D2.2 |
| 642 | 300642 | Phan Toàn | 06/05/2011 | D3.3 | | | Tin | P. Tin 3 |
| 643 | 300643 | Lê Văn Cao Toàn | 09/07/2011 | D3.3 | Toán | D2.3 | | |
| 644 | 300644 | Phạm Toàn | 13/08/2011 | D3.3 | Toán | D2.3 | | |
| 645 | 300645 | Lê Thị Hương Trà | 07/07/2011 | D3.3 | Lí | D3.2 | | |
| 646 | 300646 | Đào Thị Thùy Trâm | 25/08/2011 | D3.3 | | | Sử | B1.4 |
| 647 | 300647 | Trần Ngọc Bảo Trâm | 23/10/2011 | D3.3 | Toán | D2.3 | Anh | D2.2 |
| 648 | 300648 | Trần Hoàng Bảo Trâm | 25/03/2011 | D3.3 | Toán | D2.3 | Địa | B2.4 |
| 649 | 300649 | Đặng Ngọc Bảo Trâm | 05/01/2011 | D3.3 | Hóa | D3.6 | | |
| 650 | 300650 | Trần Thị Ngọc Trâm | 07/07/2011 | D3.4 | Lí | D3.2 | Địa | B2.4 |
| 651 | 300651 | Nguyễn Đình Bảo Trâm | 22/09/2011 | D3.4 | Văn | B2.2 | | |
| 652 | 300652 | Hồ Nguyễn Bảo Trâm | 02/09/2012 | D3.4 | | | Anh | D2.2 |
| 653 | 300653 | Trần Ngọc Bảo Trâm | 15/05/2011 | D3.4 | | | Địa | B2.4 |
| 654 | 300654 | Nguyễn Thị Ngọc Trâm | 17/09/2011 | D3.4 | Văn | B2.2 | | |
| 655 | 300655 | Bùi Trần Khánh Trâm | 22/06/2011 | D3.4 | | | Sử | B1.4 |
| 656 | 300656 | Lê Ngọc Bảo Trâm | 28/07/2011 | D3.4 | Lí | D3.2 | | |
| 657 | 300657 | Đặng Thùy Trâm | 26/08/2011 | D3.4 | Văn | B2.2 | Anh | D2.3 |
| 658 | 300658 | Nguyễn Hồng Bảo Trâm | 13/10/2011 | D3.4 | Văn | B2.3 | Địa | B2.4 |
| 659 | 300659 | Trịnh Gia Bảo Trâm | 17/12/2011 | D3.4 | | | Địa | B2.4 |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Phòng thi | | | | |
|-----|--------|--------------------------|------------|------------|--------------|------|--------------|----------|
| | | | | Môn thường | Môn chuyên | | | |
| | | | | | Môn chuyên 1 | | Môn chuyên 2 | |
| 660 | 300660 | Phạm Ngọc Bảo Trân | 24/06/2026 | D3.4 | Văn | B2.3 | | |
| 661 | 300661 | Phạm Thị Bảo Trân | 13/10/2011 | D3.4 | Văn | B2.3 | Sử | B1.4 |
| 662 | 300662 | Đỗ Phan Bảo Trân | 26/07/2011 | D3.4 | | | Địa | B2.4 |
| 663 | 300663 | Võ Thị Bảo Trân | 02/09/2011 | D3.4 | Văn | B2.3 | Địa | B2.4 |
| 664 | 300664 | Nguyễn Thị Quế Trân | 07/07/2026 | D3.4 | Toán | D2.3 | Anh | D2.3 |
| 665 | 300665 | Trần Thị Bảo Trân | 21/03/2011 | B1.2 | Văn | B2.3 | | |
| 666 | 300666 | Lê Bùi Thủy Trang | 28/08/2011 | D3.4 | | | Sử | B1.4 |
| 667 | 300667 | Lê Phương Trang | 20/01/2011 | D3.4 | Văn | B2.3 | | |
| 668 | 300668 | Phạm Huỳnh Phương Trang | 28/08/2011 | D3.4 | | | Địa | B2.4 |
| 669 | 300669 | Đặng Thị Thùy Trang | 01/04/2011 | D3.4 | Toán | D2.3 | | |
| 670 | 300670 | Tạ Thị Hà Trang | 02/09/2011 | D3.4 | Toán | D2.3 | Tin | P. Tin 3 |
| 671 | 300671 | Nguyễn Thị Huyền Trang | 09/12/2011 | D3.4 | Văn | B2.3 | Sử | B1.4 |
| 672 | 300672 | Nguyễn Linh Trang | 27/09/2011 | D3.4 | | | Sinh | D3.4 |
| 673 | 300673 | Hồ Nguyễn Uyên Trang | 09/06/2011 | D3.4 | | | Địa | B2.4 |
| 674 | 300674 | Nguyễn Ngọc Huyền Trang | 06/05/2011 | D3.4 | Văn | B2.3 | | |
| 675 | 300675 | Nguyễn Phúc Xuân Trang | 26/12/2011 | D3.5 | | | Sử | B1.4 |
| 676 | 300676 | Trần Thị Huyền Trang | 06/04/2011 | D3.5 | Toán | D2.3 | Sinh | D3.4 |
| 677 | 300677 | Nguyễn Thị Hà Trang | 16/05/2011 | D3.5 | Văn | B2.3 | Anh | D2.3 |
| 678 | 300678 | Lê Thùy Trang | 12/08/2012 | D3.5 | Văn | B2.3 | Sinh | D3.4 |
| 679 | 300679 | Trần Minh Trí | 19/05/2011 | D3.5 | Hóa | D3.6 | Sinh | D3.4 |
| 680 | 300680 | Lê Đức Trí | 29/12/2011 | D3.5 | Lí | D3.2 | Anh | D2.3 |
| 681 | 300681 | Nguyễn Minh Trí | 04/11/2011 | D3.5 | | | Sinh | D3.4 |
| 682 | 300682 | Trương Minh Triết | 24/10/2011 | D3.5 | | | Sinh | D3.4 |
| 683 | 300683 | Điền Thị Hạnh Trinh | 14/01/2011 | D3.5 | Toán | D2.3 | | |
| 684 | 300684 | Vũ Trần Tuyết Trinh | 24/06/2011 | D3.5 | Văn | B2.3 | | |
| 685 | 300685 | Nguyễn Kiều Phương Trinh | 06/06/2011 | D3.5 | Toán | D2.3 | Địa | B2.4 |
| 686 | 300686 | Trần Nguyễn Thục Trinh | 16/10/2011 | D3.5 | Toán | D2.3 | Anh | D2.3 |
| 687 | 300687 | Lê Ngọc Bảo Trinh | 04/06/2011 | D3.5 | Hóa | D3.6 | | |
| 688 | 300688 | Lâm Tiên Trinh | 09/05/2011 | D3.5 | | | Tin | P. Tin 3 |
| 689 | 300689 | Nguyễn Minh Trọng | 09/03/2011 | D3.5 | Hóa | D3.6 | Anh | D2.3 |
| 690 | 300690 | Thái Thanh Trúc | 09/09/2011 | D3.5 | Hóa | D3.6 | Tin | P. Tin 3 |
| 691 | 300691 | Nguyễn Phan Thanh Trúc | 14/06/2011 | D3.5 | | | Sử | B1.4 |
| 692 | 300692 | Hoàng Thanh Trúc | 22/08/2011 | D3.5 | | | Địa | B2.4 |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Phòng thi | | | | |
|-----|--------|--------------------------|------------|-------------|----------------|------|--------------|----------|
| | | | | Môn thường | Môn chuyên | | | |
| | | | | | Môn chuyên 1 | | Môn chuyên 2 | |
| 693 | 300693 | Vũ Thị Ngọc Trúc | 20/08/2011 | D3.5 | | | Sinh | D3.4 |
| 694 | 300694 | Võ Công Trực | 03/12/2011 | D3.5 | Toán | D2.3 | Tin | P. Tin 3 |
| 695 | 300695 | Phan Kiên Quốc Trung | 08/01/2011 | D3.5 | | | Tin | P. Tin 3 |
| 696 | 300696 | Đỗ Lê Trí Trung | 11/11/2011 | D3.5 | | | Địa | B2.4 |
| 697 | 300697 | Đỗ Xuân Trường | 05/05/2011 | D3.5 | Toán | D2.3 | | |
| 698 | 300698 | Lê Tân Trường | 10/10/2011 | D3.5 | Lí | D3.2 | | |
| 699 | 300699 | Nguyễn Phương Tú | | D3.6 | Văn | B2.3 | Địa | B2.4 |
| 700 | 300700 | Lài Thị Cẩm Tú | 11/12/2011 | D3.6 | | | Anh | D2.3 |
| 701 | 300701 | Nguyễn Quốc Tú | 06/05/2011 | D3.6 | Văn | B2.3 | | |
| 702 | 300702 | Vương Hoàng Tuấn | 22/04/2011 | D3.6 | Toán | D2.3 | | |
| 703 | 300703 | Văn Thành Tuấn | 29/09/2011 | D3.6 | Hóa | D3.6 | Sử | B1.4 |
| 704 | 300704 | Lê Anh Tuấn | | D3.6 | Chưa Đk chuyên | | | |
| 705 | 300705 | Trần Phú Túc | 30/03/2011 | D3.6 | Toán | D2.3 | Sinh | D3.4 |
| 706 | 300706 | Võ Tá Tuệ | 10/10/2011 | D3.6 | Lí | D3.2 | | |
| 707 | 300707 | Phan Nguyễn Thanh Tùng | 14/09/2011 | D3.6 | Lí | D3.2 | | |
| 708 | 300708 | Nguyễn Hữu Tùng | 02/08/2011 | D3.6 | Hóa | D3.6 | Anh | D2.3 |
| 709 | 300709 | Lê Lâm Tùng | 28/02/2011 | D3.6 | Hóa | D3.6 | | |
| 710 | 300710 | Nguyễn Khánh Tùng | 31/08/2011 | D3.6 | | | Tin | P. Tin 3 |
| 711 | 300711 | Hoàng Đình Tùng | 15/04/2011 | D3.6 | Lí | D3.2 | Địa | B2.4 |
| 712 | 300712 | Tăng Thanh Tường | 20/04/2011 | D3.6 | Toán | D2.3 | | |
| 713 | 300713 | Vũ Văn Tuyên | 16/01/2011 | D3.6 | Toán | D2.4 | Tin | P. Tin 3 |
| 714 | 300714 | Nguyễn Thị Kim Tuyên | 21/08/2011 | D3.6 | | | Địa | B2.4 |
| 715 | 300715 | Nguyễn Lê Phương Tuyên | 21/10/2011 | D3.6 | Văn | B2.3 | | |
| 716 | 300716 | Hà Nguyên Gia Uyên | 02/01/2011 | D3.6 | | | Anh | D2.3 |
| 717 | 300717 | Dương Tố Uyên | 26/11/2011 | D3.6 | | | Anh | D2.3 |
| 718 | 300718 | Nguyễn Phương Uyên | 06/03/2011 | D3.6 | | | Anh | D2.3 |
| 719 | 300719 | Nguyễn Thị Thu Uyên | 17/01/2011 | D3.6 | | | Anh | D2.3 |
| 720 | 300720 | Nguyễn Lan Uyên | 03/09/2011 | D3.6 | Văn | B2.3 | | |
| 721 | 300721 | Nguyễn Hoàng Phương Uyên | 30/06/2011 | D3.6 | Toán | D2.4 | | |
| 722 | 300722 | Nguyễn Ngọc Tố Uyên | 06/10/2011 | D3.6 | Hóa | D3.6 | Anh | D2.3 |
| 723 | 300723 | Nguyễn Thị Mỹ Uyên | 22/07/2011 | Bồi dưỡng 1 | Toán | D2.4 | | |
| 724 | 300724 | Nguyễn Lê Khánh Vân | 21/12/2011 | Bồi dưỡng 1 | Toán | D2.4 | | |
| 725 | 300725 | Thái Thị Tường Vân | 20/05/2011 | Bồi dưỡng 1 | | | Sử | B1.4 |

| STT | SBD | Họ và tên | Ngày sinh | Phòng thi | | | | |
|-----|--------|------------------------|------------|-------------|----------------|------|--------------|----------|
| | | | | Môn thường | Môn chuyên | | | |
| | | | | | Môn chuyên 1 | | Môn chuyên 2 | |
| 726 | 300726 | Phan Triều Hải Vân | 18/07/2011 | Bồi dưỡng 1 | Hóa | D3.6 | | |
| 727 | 300727 | Trần Tường Vi | | Bồi dưỡng 1 | Toán | D2.4 | | |
| 728 | 300728 | Trần Lê Thảo Vi | 01/06/2011 | B1.2 | Toán | D2.4 | | |
| 729 | 300729 | Trần Đức Việt | 17/01/2011 | Bồi dưỡng 1 | | | Tin | P. Tin 3 |
| 730 | 300730 | Nguyễn Xuân Phú Vinh | 23/02/2011 | Bồi dưỡng 1 | Hóa | D3.6 | | |
| 731 | 300731 | Phan Thế Vinh | 17/04/2011 | Bồi dưỡng 1 | Lí | D3.2 | | |
| 732 | 300732 | Lại Quang Vinh | 01/10/2011 | Bồi dưỡng 1 | | | Tin | P. Tin 3 |
| 733 | 300733 | Đình Minh Vũ | 25/03/2011 | Bồi dưỡng 1 | Hóa | D3.6 | | |
| 734 | 300734 | Nguyễn Đình Vũ | 13/02/2011 | Bồi dưỡng 1 | Lí | D3.2 | | |
| 735 | 300735 | Nguyễn Kim Vũ | 15/11/2011 | Bồi dưỡng 1 | Toán | D2.4 | | |
| 736 | 300736 | Nguyễn Hữu Thiên Vương | 01/01/2011 | Bồi dưỡng 1 | Lí | D3.2 | Tin | P. Tin 3 |
| 737 | 300737 | Ngô Việt Vương | 20/01/2011 | Bồi dưỡng 1 | Văn | B2.3 | Tin | P. Tin 3 |
| 738 | 300738 | Nguyễn Hồng Tường Vy | 26/01/2011 | Bồi dưỡng 1 | | | Anh | D2.3 |
| 739 | 300739 | Trần Đình Kiều Vy | 27/01/2011 | Bồi dưỡng 1 | Văn | B2.3 | | |
| 740 | 300740 | Trần Thị Phương Vy | 04/02/2011 | Bồi dưỡng 1 | | | Địa | B2.4 |
| 741 | 300741 | Võ Hoàng Khánh Vy | 24/02/2011 | Bồi dưỡng 1 | | | Tin | P. Tin 3 |
| 742 | 300742 | Nguyễn Lê Thảo Vy | 11/08/2011 | Bồi dưỡng 1 | Toán | D2.4 | | |
| 743 | 300743 | Nguyễn Lê Tường Vy | 08/03/2011 | Bồi dưỡng 1 | Văn | B2.3 | | |
| 744 | 300744 | Nguyễn Ngọc Thảo Vy | 26/09/2011 | Bồi dưỡng 1 | | | Địa | B2.4 |
| 745 | 300745 | Mai Diệp Vy | 26/10/2011 | Bồi dưỡng 1 | Văn | B2.3 | Anh | D2.3 |
| 746 | 300746 | Dương Ngọc Lan Vy | 11/08/2011 | Bồi dưỡng 1 | | | Anh | D2.3 |
| 747 | 300747 | Vũ Lê Bảo Vy | 20/03/2011 | Bồi dưỡng 1 | | | Anh | D2.3 |
| 748 | 300748 | Nguyễn Thái Bảo Vy | 08/01/2011 | Bồi dưỡng 2 | Văn | B2.3 | Địa | B2.4 |
| 749 | 300749 | Nguyễn Ngọc Tường Vy | 01/01/2011 | Bồi dưỡng 2 | Văn | B2.3 | Anh | D2.3 |
| 750 | 300750 | Ngô Xuân Tường Vy | 02/01/2011 | Bồi dưỡng 2 | | | Địa | B2.4 |
| 751 | 300751 | Bùi Vũ Tường Vy | 01/09/2011 | Bồi dưỡng 2 | Hóa | D3.6 | | |
| 752 | 300752 | Phạm Nguyễn Tường Vy | | Bồi dưỡng 2 | Chưa Đk chuyên | | | |
| 753 | 300753 | Trương Hồng Đan Vy | 04/04/2011 | Bồi dưỡng 2 | Toán | D2.4 | Tin | P. Tin 3 |
| 754 | 300754 | Nguyễn Lương Hà Vy | 07/06/2011 | Bồi dưỡng 2 | | | Sinh | D3.4 |
| 755 | 300755 | Trần Lê Thảo Vy | | Bồi dưỡng 2 | Chưa Đk chuyên | | | |
| 756 | 300756 | Đỗ Thị Trâm Xuân | 22/07/2011 | Bồi dưỡng 2 | Toán | D2.4 | | |
| 757 | 300757 | Trần Lê Xuân | 25/03/2011 | Bồi dưỡng 2 | Toán | D2.4 | | |
| 758 | 300758 | Trần Ngọc Tịnh Ý | 08/12/2011 | Bồi dưỡng 2 | | | Sinh | D3.4 |

